

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.52.61	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.52.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.52.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20
8704.52.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.52.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.52.69	----- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.72	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.79	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.52.81	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.52.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.52.83	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.52.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.52.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.52.86	----- Ô tô tự đổ	10	10	10	10	10	10
8704.52.89	----- Loại khác	15	15	15	15	15	15
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.91	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.92	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.52.93	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.52.94	----- Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.52.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD:						
8704.60.11	--- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.60.12	--- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.60.19	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
8704.60.21	--- Ô tô pick-up	68	68	68	68	68	68
8704.60.22	--- Xe ba bánh	68	68	68	68	68	68
8704.60.29	--- Loại khác	68	68	68	68	68	68
	-- Loại khác:						
8704.60.91	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50
8704.60.92	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30	30	30	30
8704.60.93	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	15	15	15	15	15	15
8704.60.94	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
8704.90	- Loại khác:						
8704.90.10	-- Dạng CKD	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8704.90.91	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	68	68	68	68	68	68
8704.90.92	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50
8704.90.93	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30	30	30	30
8704.90.94	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	15	15	15	15	15	15
8704.90.95	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).						
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	0	0	0	0	0	0
8705.90	- Loại khác:						
8705.90.50	-- Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8705.90.60	-- Xe điều chế chất nổ di động	0	0	0	0	0	0
8705.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.06	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8706.00.19	- - Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	30	30	30	30	30	30
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	30	30	30	30	30	30
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	30	30	30	30	30	30
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	28	28	28	28	28	28
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	28	28	28	28	28	28
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	28	28	28	28	28	28
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	28	28	28	28	28	28
8706.00.39	- - Loại khác	28	28	28	28	28	28
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:						
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	30	30	30	30	30	30
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	30	30	30	30	30	30
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10	10	10	10
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.						
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	27	24	21	18	15	12
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2
8707.10.90	- - Loại khác	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2
8707.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8707.90.19	- - - Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8707.90.21	--- Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8
8707.90.29	--- Loại khác	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8
8707.90.30	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	9	8	7	6	5	4
8707.90.40	-- Cabin lái dùng cho xe tự động được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2
8707.90.90	-- Loại khác	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.						
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó:						
8708.10.10	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.10.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):						
8708.21.00	-- Dây đai an toàn	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8708.22	-- Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:						
8708.22.10	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.22.20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.22.30	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	15	15	15	15	15	15
8708.29	-- Loại khác:						
	---- Các bộ phận của cửa xe:						
8708.29.11	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.29.15	---- Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.29.16	---- Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.29.17	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	15	15	15	15	15	15
8708.29.18	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	15	15	15	15	15	15
8708.29.19	---- Loại khác	15	15	15	15	15	15
8708.29.20	--- Bộ phận của dây đai an toàn	20	20	20	20	20	20
	---- Loại khác:						
8708.29.92	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.29.93	----- Phụ kiện trang trí nội thất ; chắn bùn	15	15	15	15	15	15
8708.29.94	----- Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	15	15
8708.29.95	----- Loại khác	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.29.96	----- Phụ kiện trang trí nội thất ; chấn bùm	15	15	15	15	15	15
8708.29.97	----- Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	15	15
8708.29.98	----- Loại khác	15	15	15	15	15	15
8708.29.99	----- Loại khác	15	15	15	15	15	15
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:						
8708.30.10	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.30.21	--- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20	20	20	20	20	20
8708.30.29	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
8708.30.30	-- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	10	10	10	10	10
8708.30.90	-- Loại khác	10	10	10	10	10	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:						
	-- Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:						
8708.40.11	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	18	18	18	18	18
8708.40.13	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	10	10	10	10	10
8708.40.14	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.40.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.40.25	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.40.26	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.40.27	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	15	15	15	15	15	15
8708.40.29	--- Loại khác	15	15	15	15	15	15
	-- Bộ phận:						
8708.40.91	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	9	8	7	6	5	4
8708.40.92	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9	8	7	6	5	4
8708.40.99	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:						
	-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.11	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.50.13	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7	7	7	7	7	7
8708.50.15	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.50.19	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.25	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.50.26	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.50.27	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.50.29	--- Loại khác	10	10	10	10	10	10
	-- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.50.91	---- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.50.92	---- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.50.94	---- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	9	8	7	6	5	4
8708.50.95	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
8708.50.96	---- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8708.50.99	---- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:						
	-- Ôp đầu trục bánh xe:						
8708.70.15	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.70.16	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	14	13	12	11	10	9
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.17	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8708.70.18	---- Loại khác	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8708.70.19	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Bánh xe đã được lắp lốp:						
8708.70.21	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8708.70.22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8708.70.23	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8708.70.29	--- Loại khác	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
	-- Bánh xe chưa được lắp lốp:						
8708.70.31	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8708.70.32	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
8708.70.33	--- Dùng cho xe tự do được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	18	16	14	12	10	8
8708.70.34	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	18	16	14	12	10	8
8708.70.39	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Loại khác:						
8708.70.95	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8708.70.96	--- Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8708.70.97	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
8708.70.99	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):						
	-- Hệ thống giảm chấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.80.15	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.80.16	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
8708.80.17	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
8708.80.19	--- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
	-- Bộ phận:						
8708.80.91	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	9	8	7	6	5	4
8708.80.92	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9	8	7	6	5	4
8708.80.99	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:						
8708.91	-- Két nước làm mát và bộ phận của chúng:						
	--- Két nước làm mát:						
8708.91.15	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.91.16	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.91.17	----- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.91.18	----- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.91.19	----- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	--- Bộ phận:						
8708.91.91	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.91.93	---- Nút xả dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9	8	7	6	5	4
8708.91.94	- - - - Nút xả dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	9	8	7	6	5	4
8708.91.95	- - - - Loại khác, dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9	8	7	6	5	4
8708.91.99	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8708.92	-- Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:						
8708.92.10	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.92.20	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.92.51	---- Ống xả và bộ giảm thanh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.92.52	---- Bộ phận	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.92.61	---- Ống xả và bộ giảm thanh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.92.62	---- Bộ phận	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.92.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.93	-- Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:						
8708.93.50	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.93.60	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
8708.93.70	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.93.90	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8708.94	-- Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chúng:						
	--- Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:						
8708.94.11	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	18	16	14	12	10	8
8708.94.19	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	---- Loại khác:						
8708.94.94	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.94.95	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8708.94.99	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9
8708.95	-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:						
8708.95.10	--- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.95.90	--- Bộ phận	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.99	-- Loại khác:						
	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.99.11	---- Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	14	13	12	11	10	9
8708.99.19	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:						
	---- Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:						
8708.99.21	----- Thùng nhiên liệu	14	13	12	11	10	9
8708.99.24	----- Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.25	----- Các bộ phận khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.30	---- Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.40	---- Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.50	---- Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	---- Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:						
8708.99.61	----- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.62	----- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.63	----- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04	9	8	7	6	5	4
8708.99.70	---- Khung giá đỡ động cơ	14	13	12	11	10	9
8708.99.80	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	--- Loại khác:						
8708.99.91	---- Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.99	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên.						
	- Xe:						
8709.11.00	-- Loại chạy điện	0	0	0	0	0	0
8709.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8709.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	*	*	*	*	*	*
87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).						
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:						
	-- Dạng CKD :						
8711.10.12	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.10.14	--- Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
8711.10.15	--- Xe mô tô và xe scooter khác	75	75	75	75	75	75
8711.10.19	--- Loại khác	75	75	75	75	75	75
	-- Loại khác:						
8711.10.92	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.10.94	--- Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
8711.10.95	--- Xe mô tô và xe scooter khác	75	75	75	75	75	75
8711.10.99	--- Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	-- Dạng CKD :						
8711.20.11	--- Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	75	75
8711.20.12	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.20.13	--- Xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
	--- Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.14	---- Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không	75	75	75	75	75	75

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	quá 200 cc						
8711.20.15	---- Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	75	75
8711.20.16	---- Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.20.19	--- Loại khác	75	75	75	75	75	75
	-- Loại khác:						
8711.20.91	--- Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	75	75
8711.20.92	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.20.93	--- Xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
	--- Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.94	---- Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	75	75	75	75	75
8711.20.95	---- Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	75	75
8711.20.96	---- Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.20.99	--- Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:						
	-- Xe mô tô địa hình :						
8711.30.11	--- Dạng CKD	70	65	60	55	50	45
8711.30.19	--- Loại khác	70	65	60	55	50	45
8711.30.30	-- Loại khác, dạng CKD	70	65	60	55	50	45
8711.30.90	-- Loại khác	70	65	60	55	50	45
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:						
	-- Xe mô tô địa hình :						
8711.40.11	--- Dạng CKD	70	65	60	55	50	45
8711.40.19	--- Loại khác	70	65	60	55	50	45
8711.40.20	-- Loại khác, dạng CKD	70	65	60	55	50	45
8711.40.90	-- Loại khác	70	65	60	55	50	45
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:						
8711.50.20	-- Dạng CKD	70	65	60	55	50	45
8711.50.90	-- Loại khác	43,9	40,7	37,6	34,5	31,3	28,2
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD :						
8711.60.11	--- Xe đạp	60	60	60	60	60	60
8711.60.12	--- Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	60	60	60	60	60	60
8711.60.13	--- Xe mô tô khác	60	60	60	60	60	60

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.60.19	--- Loại khác	60	60	60	60	60	60
	-- Loại khác:						
8711.60.92	--- Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	60	60	60	60	60	60
8711.60.93	--- Xe mô tô khác	60	60	60	60	60	60
8711.60.94	--- Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	60	60	60	60	60	60
8711.60.95	--- Xe đạp khác	60	60	60	60	60	60
8711.60.99	--- Loại khác	60	60	60	60	60	60
8711.90	- Loại khác:						
8711.90.40	-- Thùng xe có bánh (side-cars)	75	75	75	75	75	75
8711.90.60	-- Loại khác, dạng CKD:						
8711.90.60.10	--- Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	70	70	70	70	70	70
8711.90.60.90	--- Loại khác	60	60	60	60	60	60
8711.90.90	-- Loại khác	60	60	60	60	60	60
87.12	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.						
8712.00.10	- Xe đạp đua	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45	45	45	45	45	45
8712.00.30	- Xe đạp khác	45	45	45	45	45	45
8712.00.90	- Loại khác	45	45	45	45	45	45
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.						
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.						
8714.10	- Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):						
8714.10.10	-- Yên xe	35	35	35	35	35	35
8714.10.20	-- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32	32	32	32	32	32
8714.10.30	-- Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32
8714.10.40	-- Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32
8714.10.50	-- Vành bánh xe	32	32	32	32	32	32
8714.10.60	-- Phanh và bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32
8714.10.70	-- Giảm thanh (mufflers) và các bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.10.90	-- Loại khác	32	32	32	32	32	32
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:						
	-- Bánh xe đẩy (castor):						
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8714.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8714.91	- - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:						
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	40	40	40	40	40	40
	--- Loại khác:						
8714.91.91	---- Bộ phận của cang xe đạp	40	40	40	40	40	40
8714.91.99	---- Loại khác	40	40	40	40	40	40
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:						
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.92.90	--- Loại khác	40	40	40	40	40	40
8714.93	- - Moay ơ, trục moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và lốp xe:						
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.93.90	--- Loại khác	45	45	45	45	45	45
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:						
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.94.90	--- Loại khác	40	40	40	40	40	40
8714.95	-- Yên xe:						
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.95.90	--- Loại khác	45	45	45	45	45	45
8714.96	- - Pê đan và dùi đĩa, và bộ phận của chúng:						
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.96.90	--- Loại khác	45	45	45	45	45	45
8714.99	-- Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	8712.00.20:						
8714.99.11	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45	45	45	45
8714.99.12	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45	45	45	45
	--- Loại khác:						
8714.99.91	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45	45	45	45
8714.99.93	---- Ốc bắt đầu nan hoa	45	45	45	45	45	45
8714.99.94	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45	45	45	45
8715.00.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.	27	24	21	18	15	12
87.16	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.						
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	18	16	14	12	10	8
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:						
8716.31.00	-- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	0	0	0	0	0	0
8716.39	-- Loại khác:						
8716.39.40	--- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8716.39.91	---- Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	0	0	0	0	0	0
8716.39.99	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	0	0	0	0	0	0
8716.80	- Xe khác:						
8716.80.10	-- Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít	18	16	14	12	10	8
8716.80.20	-- Xe cút kít	18	16	14	12	10	8
8716.80.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8716.90	- Bộ phận:						
	-- Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:						
8716.90.13	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	0	0	0	0	0	0
8716.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8716.90.21	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.22	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.23	--- Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	0	0	0	0	0	0
8716.90.24	--- Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	0	0	0	0	0	0
	-- Dùng cho các loại xe khác:						
8716.90.94	--- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	0	0	0	0	0	0
8716.90.95	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.96	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 88						
	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng						
8801.00.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	0	0	0	0	0	0
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.						
	- Trực thăng:						
8802.11.00	-- Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	0	0
8802.12.00	-- Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:						
8802.20.10	-- Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:						
8802.30.10	-- Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:						
8802.40.10	-- Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	0	0
88.04	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.						
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.						
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:						
8805.21.00	-- Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8805.29	-- Loại khác:						
8805.29.10	--- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	0	0
8805.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.06	Phương tiện bay không người lái.						
8806.10.00	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyên bay được điều khiển từ xa:						
8806.21.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0	0	0	0	0
8806.22.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0	0	0	0	0
8806.23.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0	0	0	0	0
8806.24.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8806.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8806.91.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0	0	0	0	0
8806.92.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0	0	0	0	0
8806.93.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0	0	0	0	0
8806.94.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0	0	0	0	0
8806.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.07	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06.						
8807.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8807.20.00	- Bộ càng- bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8807.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	0	0	0	0	0	0
8807.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 89						
	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi						
89.01	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.						
8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:						
8901.10.10	-- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0
8901.10.20	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	0	0
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	0	0
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	0	0
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0	0	0	0
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	0	0	0	0	0	0
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:						
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8901.20.71	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000	1,9	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2
8901.20.72	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000	1,9	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2
8901.20.73	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000	1,9	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:						
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0	0	0	0
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:						
	- - Không có động cơ đẩy:						
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	0	0
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	0	0	0	0	0	0
	- - Có động cơ đẩy:						
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
89.02	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt.						
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:						
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dưới 40						
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.						
	- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):						
8903.11.00	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tĩnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	0	0	0	0	0	0
8903.12.00	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tĩnh) không quá 100 kg	0	0	0	0	0	0
8903.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:						
8903.21.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0
8903.22.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	0	0	0	0	0	0
8903.23.00	- - Có chiều dài trên 24 m	0	0	0	0	0	0
	- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8903.31.00	-- Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0
8903.32.00	-- Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	0	0	0	0	0	0
8903.33.00	-- Có chiều dài trên 24 m	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8903.93.00	-- Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0
8903.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
89.04	Tàu kéo và tàu đẩy.						
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:						
8904.00.32	-- Công suất không quá 1.200 hp	0	0	0	0	0	0
8904.00.33	-- Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp	0	0	0	0	0	0
8904.00.34	-- Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp	0	0	0	0	0	0
8904.00.35	-- Công suất trên 4.000 hp	0	0	0	0	0	0
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.						
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0	0	0	0	0	0
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	0	0	0	0	0
8905.90	- Loại khác:						
8905.90.10	-- Ụ nổi sửa chữa tàu	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8905.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.						
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0	0	0	0
8906.90	- Loại khác:						
8906.90.10	-- Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	0	0	0	0	0	0
8906.90.20	-- Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0	0	0	0
8906.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).						
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0
8907.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8907.90.10	-- Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	0	0
8907.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8908.00.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	0	0	0	0	0	0
	Chương 90						
	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.						
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:						
9001.10.10	-- Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	0	0
9001.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	0	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	0	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
9001.90	- Loại khác:						
9001.90.10	-- Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	0	0
9001.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.						
	- Vật kính:						
9002.11.00	-- Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0	0	0	0	0	0
9002.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:						
9002.20.10	-- Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
9002.20.20	-- Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0
9002.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9002.90	- Loại khác:						
9002.90.20	-- Dùm cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
9002.90.30	- - Dùm cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0
9002.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.						
	- Khung và gọng:						
9003.11.00	-- Bảng plastic	0	0	0	0	0	0
9003.19.00	-- Bảng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
9003.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.						
9004.10.00	- Kính râm	0	0	0	0	0	0
9004.90	- Loại khác:						
9004.90.10	-- Kính thuốc	0	0	0	0	0	0
9004.90.50	-- Kính bảo hộ	0	0	0	0	0	0
9004.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.						
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	0	0
9005.80	- Dụng cụ khác:						
9005.80.10	-- Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0
9005.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):						
9005.90.10	- - Dùm cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0
9005.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.						
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đôi chiếu dùm cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Máy ảnh loại khác:						
9006.53	-- Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:						
9006.53.10	--- Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9006.53.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.59	-- Loại khác:						
	--- Sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm:						
9006.59.11	---- Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9006.59.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác, dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:						
9006.59.21	---- Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	0	0
9006.59.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.59.30	--- Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	0	0	0	0	0	0
9006.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:						
9006.61.00	-- Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	18	16	14	12	10	8
9006.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9006.91	-- Sử dụng cho máy ảnh:						
9006.91.10	--- Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0	0	0	0	0	0
9006.91.40	--- Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.40 hoặc 9006.53	0	0	0	0	0	0
9006.91.50	--- Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.59.11 hoặc 9006.59.19	0	0	0	0	0	0
9006.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.99	-- Loại khác:						
9006.99.10	--- Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	0	0	0	0	0	0
9006.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.						
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0	0	0	0
9007.20	- Máy chiếu phim:						
9007.20.10	-- Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0	0
9007.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9007.91.00	-- Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	0	0
9007.92.00	-- Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).						
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:						
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	0	0
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9008.90.20	- - Cửa máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	0	0
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.						
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0	0	0	0
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:						
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	0	0	0	0	0	0
9010.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:						
9010.60.10	- - Cửa loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0	0
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9010.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10.00	0	0	0	0	0	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu.						
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	0	0	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc vi chiếu						
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	0	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.						
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0	0	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.13	Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.						
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:						
9013.10.10	-- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng	0	0	0	0	0	0
9013.10.20	-- Kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	0	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	0	0	0	0	0	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:						
9013.80.10	-- Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9013.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9013.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00	0	0	0	0	0	0
9013.90.60	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	0	0
9013.90.70	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10	0	0	0	0	0	0
9013.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.						
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	0	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	0	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
	-- Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:						
9014.80.11	--- Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0	0	0	0	0	0
9014.80.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9014.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9014.90.10	-- Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0
9014.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.						
9015.10	- Máy đo xa:						
9015.10.10	-- Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	0	0
9015.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0	0	0	0	0	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9015.80.10	-- Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	0	0	0
9015.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9016.00.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	0	0	0	0	0	0
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.						
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:						
9017.10.10	-- Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	0
9017.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:						
9017.20.10	-- Thước	0	0	0	0	0	0
9017.20.40	-- Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9017.20.50	-- Máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0
9017.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9017.90.30	-- Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9017.90.40	-- Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0
9017.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.						
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):						
9018.11.00	-- Thiết bị điện tim	0	0	0	0	0	0
9018.12.00	-- Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	0
9018.13.00	-- Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	0
9018.14.00	-- Thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy	0	0	0	0	0	0
9018.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:						
9018.31	-- Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:						
9018.31.10	--- Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	0	0
9018.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.32.00	-- Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	0	0
9018.39	-- Loại khác:						
9018.39.10	--- Ống thông	0	0	0	0	0	0
9018.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:						
9018.41.00	-- Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	0	0
9018.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	0	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9018.90.10	-- Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	0	0
9018.90.20	-- Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	0	0
	-- Dụng cụ và thiết bị điện tử:						
9018.90.31	--- Dụng cụ và thiết bị phẫu thuật điện tử hoặc y học điện tử	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9018.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.						
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:						
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:						
9019.20.10	- - Máy trợ thở xâm lấn	0	0	0	0	0	0
9019.20.20	- - Máy trợ thở khác	0	0	0	0	0	0
9019.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.20	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.						
9020.00.10	- Mặt nạ khuôn mặt (full face) chống hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN)	0	0	0	0	0	0
9020.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dính trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.						
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:						
9021.10.10	- - Băng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
9021.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dính trong nha khoa:						
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0	0	0	0
9021.29	- - Loại khác:						
9021.29.10	- - - Băng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
9021.29.20	- - - Băng titan	0	0	0	0	0	0
9021.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:						
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0	0	0	0
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	0	0	0	0	0	0
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).						
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:						
9024.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:						
9024.80.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi trong tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.						
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:						
9025.11.00	-- Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	0	0
9025.19	-- Loại khác:						
	--- Hoạt động bằng điện:						
9025.19.11	---- Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9025.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9025.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9025.80.00	- Dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9025.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.						
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:						
9026.10.50	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9026.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:						
9026.20.50	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9026.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.						
9027.10.00	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	0	0	0	0	0	0
9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di	0	0	0	0	0	0
9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0
9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9027.81.00	-- Khô phổ kế	0	0	0	0	0	0
9027.89	-- Loại khác:						
9027.89.10	--- Lộ sáng kế	0	0	0	0	0	0
9027.89.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.						
9028.10	- Thiết bị đo khí:						
9028.10.10	-- Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	0	0	0	0	0	0
9028.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:						
9028.20.20	-- Công tơ nước	0	0	0	0	0	0
9028.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.30	- Công tơ điện:						
9028.30.10	-- Máy đếm ki-lô-oát giờ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9028.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9028.90.10	-- Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	0	0
9028.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.						
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:						
9029.10.20	-- Máy đếm cây số để tính tiền taxi	18	16	14	12	10	8
9029.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:						
9029.20.10	-- Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9029.20.20	-- Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9029.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9029.90.10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0
9029.90.20	-- Cửa đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc của phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hoá khác.						
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hoá	0	0	0	0	0	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):						
9030.31.00	-- Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.32.00	-- Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.33	-- Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:						
9030.33.10	--- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.33.20	--- Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9030.33.30	--- Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9030.33.40	--- Dụng cụ đo điện trở khác	0	0	0	0	0	0
9030.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.39.00	-- Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9030.82	- - Đề đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):						
9030.82.10	--- Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	0	0
9030.82.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.84	-- Loại khác, có kèm thiết bị ghi:						
9030.84.10	--- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.84.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.89	-- Loại khác:						
9030.89.10	--- Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.89.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	0	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.						
9031.10.00	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0	0	0	0	0	0
9031.20.00	- Bàn kiểm tra	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	0	0	0	0	0	0
9031.49	- - Loại khác:						
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:						
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	0	0
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9031.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0
9031.90.40	- - Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.90.50	- - Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.						
9032.10.00	- Bộ ổn nhiệt	0	0	0	0	0	0
9032.20.00	- Bộ điều chỉnh áp lực	18	16	14	12	10	8
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0	0	0	0	0
9032.89	- - Loại khác:						
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ôn áp)	0	0	0	0	0	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9032.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0	0	0
9032.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0	0	0
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9033.00.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.	0	0	0	0	0	0
	Chương 91						
	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng						
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	0	0
9101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	0	0
9101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9101.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9102.12.00	-- Chi có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	0	0	0	0	0
9102.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.21.00	-- Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	0	0
9102.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9102.91.00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9102.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.						
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.04	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.						
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	0	0	0	0	0	0
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.05	Đồng hồ thời gian khác.						
	- Đồng hồ báo thức:						
9105.11.00	-- Hoạt động bằng điện	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9105.19.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Đồng hồ treo tường:						
9105.21.00	-- Hoạt động bằng điện	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9105.29.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Loại khác:						
9105.91	-- Hoạt động bằng điện:						
9105.91.10	--- Đồng hồ hàng hải đo thời gian	0	0	0	0	0	0
9105.91.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9105.99	-- Loại khác:						
9105.99.10	--- Đồng hồ hàng hải đo thời gian	0	0	0	0	0	0
9105.99.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	0	0	0	0	0	0
9106.90	- Loại khác:						
9106.90.10	-- Dụng cụ đo thời gian đầu xe	0	0	0	0	0	0
9106.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9107.00.00	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.	0	0	0	0	0	0
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.						
	- Hoạt động bằng điện:						
9108.11.00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	18	16	14	12	10	8
9108.12.00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	18	16	14	12	10	8
9108.19.00	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	18	16	14	12	10	8
9108.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.						
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	18	16	14	12	10	8
9109.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.						
	- Cửa đồng hồ cá nhân:						
9110.11.00	-- Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	18	16	14	12	10	8
9110.12.00	-- Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	18	16	14	12	10	8
9110.19.00	-- Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	18	16	14	12	10	8
9110.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.						
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	18	16	14	12	10	8
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	18	16	14	12	10	8
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9111.90.00	- Các bộ phận	18	16	14	12	10	8
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.						
9112.20.00	- Vỏ	18	16	14	12	10	8
9112.90.00	- Các bộ phận	18	16	14	12	10	8
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.						
9113.10.00	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	18	16	14	12	10	8
9113.20.00	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	18	16	14	12	10	8
9113.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.						
9114.30.00	- Mặt số	18	16	14	12	10	8
9114.40.00	- Mâm và trục	18	16	14	12	10	8
9114.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
Chương 92							
Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng							
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.						
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	0
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	0	0	0	0	0	0
9201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).						
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0	0	0	0
9202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.						
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	0	0	0	0	0	0
9205.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9205.90.10	-- Các loại đàn organ ống có phím; đàn đập hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
9205.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9206.00.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).	0	0	0	0	0	0
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).						
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0	0	0	0
9207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.08	Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để như mỗi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.						
9208.10.00	- Hộp nhạc	0	0	0	0	0	0
9208.90	- Loại khác:						
9208.90.10	-- Dụng cụ tạo âm thanh để như mỗi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0	0	0	0
9208.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.						
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9209.91	-- Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:						
9209.91.10	--- Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	0
9209.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9209.92.00	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0	0	0	0
9209.94.00	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0	0	0	0
9209.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 93						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.						
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	*	*	*	*	*	*
9301.20.00	- Bộ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	*	*	*	*	*	*
9301.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.	*	*	*	*	*	*
93.03	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).						
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	*	*	*	*	*	*
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):						
9303.20.10	-- Súng shotgun săn	*	*	*	*	*	*
9303.20.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:						
9303.30.10	-- Súng trường săn	*	*	*	*	*	*
9303.30.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9303.90	- Loại khác:						
9303.90.10	-- Súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm	*	*	*	*	*	*
9303.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.						
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm ²	*	*	*	*	*	*
9304.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.						
9305.10.00	- Cửa súng lục ô quay hoặc súng lục	*	*	*	*	*	*
9305.20.00	- Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
9305.91	-- Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:						
9305.91.10	--- Băng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.91.90	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9305.99	-- Loại khác:						
	--- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:						
9305.99.11	---- Băng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.99.19	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
9305.99.91	---- Băng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.99.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).						
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:						
9306.21.00	-- Đạn cát tút (cartridge)	*	*	*	*	*	*
9306.29.00	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:						
	- - Dùi cho súng lục ô quay và súng lục của nhóm 93.02:						
9306.30.11	--- Đạn cỡ .22	*	*	*	*	*	*
9306.30.19	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.30.20	- - Đạn dùi cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
9306.30.30	- - Dùi cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
9306.30.91	--- Đạn cỡ .22	*	*	*	*	*	*
9306.30.99	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.90	- Loại khác:						
9306.90.10	- - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9306.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9307.00.00	Kiểm, đoán kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.	*	*	*	*	*	*
	Chương 94						
	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép						
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.						
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:						
9401.20.10	-- Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	25	25	25	25	25
9401.20.90	-- Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:						
9401.31.00	-- Bành gỗ	25	25	25	25	25	25
9401.39.00	-- Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:						
9401.41.00	-- Bành gỗ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.49.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Ghế bành mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9401.52.00	-- Bành tre	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.53.00	-- Bành song, mây	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.59.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Ghế khác, có khung bành gỗ:						
9401.61.00	-- Đã nhồi đệm	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.69	-- Loại khác:						
9401.69.10	--- Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.69.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Ghế khác, có khung bành kim loại:						
9401.71.00	-- Đã nhồi đệm	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.79	-- Loại khác:						
9401.79.10	--- Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.79.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9401.80.00	- Ghế khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Bộ phận:						
9401.91.00	-- Bàn gỗ	18	16	14	12	10	8
9401.99	-- Loại khác:						
9401.99.10	--- Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0	0	0	0
	--- Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.20:						
9401.99.21	---- Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	20	20	20	20	20	20
9401.99.29	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
9401.99.30	--- Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00	20	20	20	20	20	20
	--- Loại khác:						
9401.99.91	---- Bàn plastic	18	16	14	12	10	8
9401.99.99	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.						
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:						
9402.10.10	-- Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9402.10.30	-- Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9402.90	- Loại khác:						
	-- Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng:						
9402.90.11	--- Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	0	0	0	0	0	0
9402.90.12	---- Bàn mổ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9402.90.13	---- Bàn mổ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9402.90.14	---- Bàn khám	0	0	0	0	0	0
9402.90.15	---- Giường bệnh	0	0	0	0	0	0
9402.90.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9402.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.						
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	20	20	20	20	20	20
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:						
9403.20.10	-- Tủ hút hơi độc	14	13	12	11	10	9
9403.20.90	-- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	25	25	25	25	25	25
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	25	25	25	25	25	25
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	25	25	25	25	25	25
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:						
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	18	16	14	12	10	8
9403.60.90	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:						
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	18	16	14	12	10	8
9403.70.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9403.82.00	- - Bàng tre	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9403.83.00	- - Bàng song, mây	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9403.89	- - Loại khác:						
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	18	16	14	12	10	8
9403.89.90	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Bộ phận:						
9403.91.00	- - Bàng gỗ	18	16	14	12	10	8
9403.99	- - Loại khác:						
9403.99.10	- - - Cửa phân nhóm 9403.70.10	18	16	14	12	10	8
9403.99.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghé loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.						
9404.10.00	- Khung đệm	0	0	0	0	0	0
	- Đệm:						
9404.21	- - Bàng cao su xốp hoặc bàng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:						
9404.21.10	- - - Bàng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	0
9404.21.20	- - - Bàng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	0
9404.29	- - Bàng các loại vật liệu khác:						
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	0	0	0	0	0	0
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9404.29.90	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9404.30.00	- Túi ngủ	0	0	0	0	0	0
9404.40.00	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
94.05	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:						
9405.11	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.11.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
9405.11.91	---- Đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.11.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.19	-- Loại khác:						
9405.19.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
9405.19.91	---- Đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.19.92	---- Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang	18	16	14	12	10	8
9405.19.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện :						
9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.21.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.29	-- Loại khác:						
9405.29.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:						
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9405.39.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Đèn và bộ đèn điện khác:						
9405.41	-- Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.41.10	--- Đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.41.20	--- Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9405.41.30	--- Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
9405.41.40	--- Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn; loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0
9405.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.42	-- Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.42.10	--- Đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.42.20	--- Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0
9405.42.30	--- Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
9405.42.40	--- Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	0
9405.42.50	--- Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	0	0
9405.42.60	--- Loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0
9405.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.49	--- Loại khác:						
9405.49.10	--- Đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.49.20	--- Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0
9405.49.30	--- Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
9405.49.40	--- Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	0
9405.49.50	--- Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	0	0
9405.49.60	--- Loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0
9405.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:						
	-- Loại đốt bằng dầu:						
9405.50.11	--- Bảng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9405.50.19	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9405.50.40	-- Đèn bão	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9405.50.50	-- Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0
9405.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9405.61	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.61.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	18	16	14	12	10	8
9405.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.69	- - Loại khác:						
9405.69.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	18	16	14	12	10	8
9405.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
9405.91	- - Bảng thủy tinh:						
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	18	16	14	12	10	8
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.92	- - Bảng plastic:						
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.99	- - Loại khác:						
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	18	16	14	12	10	8
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
9405.99.30	- - - Cửa đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	0	0	0	0	0	0
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.99.50	- - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	0	0	0	0	0	0
9405.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
94.06	Nhà lắp ghép.						
9406.10	- Bảng gỗ:						
9406.10.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	14	13	12	11	10	9
9406.10.90	- - Loại khác	14	13	12	11	10	9
9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép:						
9406.20.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	14	13	12	11	10	9
9406.20.90	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9406.90	- Loại khác:						
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:						
9406.90.11	- - - Bảng sắt hoặc bằng thép	14	13	12	11	10	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9406.90.12	--- Bể plastic	14	13	12	11	10	9
9406.90.19	--- Loại khác	14	13	12	11	10	9
9406.90.20	-- Loại khác, bể plastic hoặc bể nhôm	14	13	12	11	10	9
9406.90.30	-- Loại khác, bể sắt hoặc thép	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9406.90.40	-- Loại khác, bể xi măng, bể bê tông hoặc đá nhân tạo:						
9406.90.40.10	--- Bể bê tông hoặc đá nhân tạo	14	13	12	11	10	9
9406.90.40.20	--- Bể xi măng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9406.90.90	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	Chương 95						
	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
95.03	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles).						
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0	0	0	0
	- Búp bê:						
9503.00.21	- Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9503.00.22	--- Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ	0	0	0	0	0	0
9503.00.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0	0	0	0
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0	0	0	0
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	18	16	14	12	10	8
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	18	16	14	12	10	8
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đồ trí (puzzles)	9	8	7	6	5	4
9503.00.80	- Thiết bị giáo dục điện tử tương tác cầm tay được thiết kế chủ yếu cho trẻ em	18	16	14	12	10	8
	- Loại khác:						
9503.00.91	-- Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9503.00.92	-- Dây nhảy	18	16	14	12	10	8
9503.00.93	-- Hòn bi	18	16	14	12	10	8
9503.00.94	-- Các đồ chơi khác, bằng cao su	18	16	14	12	10	8
9503.00.99	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
95.04	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác.						
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:						
9504.20.20	-- Bàn bi-a các loại	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.20.30	-- Phân xoa đầu gậy bi-a	18	16	14	12	10	8
9504.20.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:						
9504.30.30	-- Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng	0	0	0	0	0	0
9504.30.40	-- Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác	0	0	0	0	0	0
9504.30.50	-- Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
9504.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9504.40.00	- Bộ bài	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:						
9504.50.10	-- Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	0	0	0	0	0	0
9504.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9504.90	- Loại khác:						
9504.90.10	-- Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:						
9504.90.21	--- Bảng gỗ, giấy hoặc plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.90.29	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:						
9504.90.32	--- Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.90.33	--- Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.90.34	--- Quân bài Mặt chược bằng gỗ, giấy hoặc	22,5	20	17,5	15	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	plastic						
9504.90.35	--- Quân bài Mặt chược khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.90.36	--- Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.90.39	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Loại khác:						
	--- Bàn thiết kế để chơi trò chơi:						
9504.90.92	---- Bảng gỗ hoặc bằng plastic	0	0	0	0	0	0
9504.90.93	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
9504.90.95	---- Bảng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
9504.90.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.						
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	25	25	25	25	25	25
9505.90.00	- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).						
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:						
9506.11.00	-- Ván trượt tuyết	0	0	0	0	0	0
9506.12.00	-- Dây buộc ván trượt	0	0	0	0	0	0
9506.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:						
9506.21.00	-- Ván buồm	0	0	0	0	0	0
9506.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:						
9506.31.00	-- Gậy, bộ gậy chơi gôn	0	0	0	0	0	0
9506.32.00	-- Bóng	0	0	0	0	0	0
9506.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:						
9506.40.10	-- Bàn	0	0	0	0	0	0
9506.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:						
9506.51.00	-- Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0	0	0	0
9506.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:						
9506.61.00	-- Bóng tennis	0	0	0	0	0	0
9506.62.00	-- Bóng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0
9506.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9506.91.00	-- Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0	0	0	0
9506.99	-- Loại khác:						
9506.99.10	--- Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	0	0	0	0	0	0
9506.99.20	--- Lưới, đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	0	0	0	0	0	0
9506.99.30	--- Quả cầu lông	0	0	0	0	0	0
9506.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
95.07	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.						
9507.10.00	- Cần câu	0	0	0	0	0	0
9507.20.00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0	0	0	0
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	0	0	0	0	0	0
9507.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
95.08	Rạp xiếc lưu động và bảy thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động.						
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bảy thú xiếc lưu động	0	0	0	0	0	0
	- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:						
9508.21.00	-- Tàu lượn siêu tốc	0	0	0	0	0	0
9508.22.00	-- Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	0	0	0	0	0	0
9508.23.00	-- Trò chơi xe đụn	0	0	0	0	0	0
9508.24.00	-- Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	0	0	0	0	0	0
9508.25.00	-- Cầu trượt nước	0	0	0	0	0	0
9508.26.00	-- Trò chơi công viên nước	0	0	0	0	0	0
9508.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9508.30.00	- Trò chơi hội chợ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9508.40.00	- Rạp lưu động	0	0	0	0	0	0
	Chương 96						
	Các mặt hàng khác						
96.01	Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).						
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:						
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.10.90	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.90	- Loại khác:						
	- - Xà cừ hoặc đôi môi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:						
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cây ngọc trai	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.90.19	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Vỏ điệp giấy đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:						
9601.90.21	- - - Đồ trang trí	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.90.29	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Loại khác:						
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.90.99	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
96.02	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.						
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	9	8	7	6	5	4
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9602.00.90	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).						
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:						
9603.10.10	-- Bàn chải	0	0	0	0	0	0
9603.10.20	-- Chổi	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ:						
9603.21.00	-- Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9603.29.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	0	0	0	0	0	0
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9603.90	- Loại khác:						
9603.90.10	-- Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	0	0	0	0	0	0
9603.90.20	-- Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	0	0	0	0	0	0
9603.90.40	-- Bàn chải khác	0	0	0	0	0	0
9603.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.04	Giần và sàng tay.						
9604.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
9604.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
96.06	Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).						
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:						
9606.10.10	-- Bảng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9606.10.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Khuy:						
9606.21.00	-- Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
9606.22.00	-- Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
9606.29.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:						
9606.30.10	-- Bảng plastic	0	0	0	0	0	0
9606.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.						
	- Khóa kéo:						
9607.11.00	-- Có răng bằng kim loại cơ bản	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
9607.19.00	-- Loại khác	20	20	20	20	20	20
9607.20.00	- Bộ phận	13,5	12	10,5	9	7,5	6
96.08	Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylòs); các loại bút chì bấm hoặc bút chì dầy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.						
9608.10	- Bút bi:						
9608.10.10	-- Có thân chủ yếu bằng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9608.10.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9608.20.00	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:						
9608.30.20	-- Bút máy	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9608.30.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì dầy	0	0	0	0	0	0
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	0	0	0	0	0	0
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp.						
9612.10	- Ruy băng:						
9612.10.10	- - Băng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
9612.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9612.20.00	- Tấm mực dấu	0	0	0	0	0	0
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.						
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:						
9613.10.10	- - Băng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.10.90	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:						
9613.20.10	- - Băng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.20.90	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.80	- Bật lửa khác:						
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, băng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại băng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.80.90	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.90	- Bộ phận:						
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.90.90	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
96.14	Tầu thuốc (kể cả điều bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.						
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tàu thuốc	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9614.00.90	- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
96.15	Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.						
	- Lược, chải tóc và loại tương tự:						
9615.11	- - Băng cao su cứng hoặc plastic:						
9615.11.20	- - - Băng cao su cứng	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
96.19	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.						
	- Các sản phẩm dùng một lần:						
9619.00.11	-- Lõi thấm hút băng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
9619.00.12	-- Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9619.00.13	-- Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9619.00.14	-- Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9619.00.19	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Loại khác:						
9619.00.92	-- Băng vệ sinh (miếng)	0	0	0	0	0	0
9619.00.93	-- Loại khác, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
9619.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.20	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.						
9620.00.10	- Băng plastic	0	0	0	0	0	0
9620.00.20	- Băng carbon và graphit	0	0	0	0	0	0
9620.00.30	- Băng sắt và thép	0	0	0	0	0	0
9620.00.40	- Băng nhôm	0	0	0	0	0	0
9620.00.50	- Băng gỗ	0	0	0	0	0	0
9620.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 97						
	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ						
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự.						
	- Có tuổi trên 100 năm:						
9701.21.00	-- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	0	0
9701.22.00	-- Tranh khảm	0	0	0	0	0	0
9701.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9701.91.00	-- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9701.92.00	-- Tranh khảm	0	0	0	0	0	0
9701.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
97.02	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.						
9702.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0
9702.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
97.03	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.						
9703.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0
9703.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9704.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	0	0	0	0	0	0
97.05	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chung loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền.						
9705.10.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chung loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	0	0	0	0	0	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chung loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học:						
9705.21.00	-- Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9705.22.00	-- Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9705.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:						
9705.31.00	-- Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0
9705.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
97.06	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.						
9706.10.00	- Có tuổi trên 250 năm	0	0	0	0	0	0
9706.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0



Phụ lục C

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT DÀNH CHO TRUNG QUỐC

(Kèm theo Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 1						
	Động vật sống						
01.01	Ngựa, lừa, la sống.						
	- Ngựa:						
0101.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0101.30	- Lừa:						
0101.30.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.02	Động vật sống họ trâu bò.						
	- Gia súc:						
0102.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.29	-- Loại khác:						
	--- Gia súc đực:						
0102.29.11	---- Bò thiến	0	0	0	0	0	0
0102.29.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0102.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trâu:						
0102.31.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0102.90	- Loại khác:						
0102.90.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.03	Lợn sống.						
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0103.91.00	-- Khối lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0	0
0103.92.00	-- Khối lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
01.04	Cừu, dê sống.						
0104.10	- Cừu:						
0104.10.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0104.20	- Dê:						
0104.20.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.						
	- Loại khối lượng không quá 185 g:						
0105.11	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0105.11.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.12	-- Gà tây:						
0105.12.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.13	-- Vịt, ngan:						
0105.13.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.13.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.14	-- Ngỗng:						
0105.14.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.14.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.15	-- Gà lôi:						
0105.15.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.15.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0105.94	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0105.94.10	--- Đẻ nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0	0
	--- Gà chọi:						
0105.94.41	---- Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0
0105.94.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
0105.94.91	---- Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0
0105.94.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.99	-- Loại khác:						
0105.99.10	--- Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.20	--- Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.99.30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	0	0
01.06	Động vật sống khác.						
	- Động vật có vú:						
0106.11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):						
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	0	0	0	0	0	0
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	0	0	0	0	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	0	0	0	0	0	0
0106.14.00	- - Thỏ (Rabbits và hares)	0	0	0	0	0	0
0106.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chim:						
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0	0	0	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	0	0	0	0	0	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	0	0	0	0	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Côn trùng:						
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0	0	0	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 2						
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ						
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.						
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	27	24	21	18	15	12
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	18	16	14	12	10	8
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.						
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	18	16	14	12	10	8
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	18	16	14	12	10	8
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0203.11.00	-- Thịt cả con và nửa con	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0203.12.00	-- Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0203.19.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Đông lạnh:						
0203.21.00	-- Thịt cả con và nửa con	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0203.22.00	-- Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0203.29.00	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0204.21.00	-- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	0
0204.22.00	-- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0
0204.23.00	-- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:						
0204.41.00	-- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	0
0204.42.00	-- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0
0204.43.00	-- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	0	0	0	0	0	0
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	0	0	0	0	0	0
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:						
0206.21.00	-- Lưỡi	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
0206.22.00	-- Gan	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
0206.29.00	-- Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
	- Của lợn, đông lạnh:						
0206.41.00	-- Gan	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
0206.49.00	-- Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	9	8	7	6	5	4
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
	- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0207.11.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	38	36	34	32	30	28
0207.12.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	38	36	34	32	30	28
0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	38	36	34	32	30	28
0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.14.10	--- Cánh	19	18	17	16	15	14
0207.14.20	--- Đùi	19	18	17	16	15	14
0207.14.30	--- Gan	19	18	17	16	15	14
	--- Loại khác:						
0207.14.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	19	18	17	16	15	14
0207.14.99	---- Loại khác	19	18	17	16	15	14
	- Cua gà tây:						
0207.24.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36	32	28	24	20	16
0207.25.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	38	36	34	32	30	28
0207.26.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	38	36	34	32	30	28
0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.27.10	--- Gan	18	16	14	12	10	8
	--- Loại khác:						
0207.27.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	19	18	17	16	15	14
0207.27.99	---- Loại khác	19	18	17	16	15	14
	- Cua vịt, ngan:						
0207.41.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36	32	28	24	20	16
0207.42.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	36	32	28	24	20	16
0207.43.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0207.44.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	14,3	13,5	12,8	12	11,3	10,5
0207.45	-- Loại khác, đông lạnh:						
0207.45.10	--- Gan béo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0207.45.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Cua ngỗng:						
0207.51.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	38	36	34	32	30	28
0207.52.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	38	36	34	32	30	28
0207.53.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0207.54.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	14,3	13,5	12,8	12	11,3	10,5
0207.55	-- Loại khác, đông lạnh:						
0207.55.10	--- Gan béo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0207.55.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0207.60	- Cửa gà lôi:						
0207.60.10	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	38	36	34	32	30	28
0207.60.20	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	38	36	34	32	30	28
0207.60.30	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	38	36	34	32	30	28
0207.60.40	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	38	36	34	32	30	28
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0208.10.00	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	0	0	0	0	0	0
0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
0208.40	- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):						
0208.40.10	-- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	0	0	0	0	0	0
0208.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	0
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	0	0	0	0	0	0
0208.90	- Loại khác:						
0208.90.10	-- Đùi ếch	0	0	0	0	0	0
0208.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.						
0209.10.00	- Cửa lợn	9	8	7	6	5	4
0209.90.00	- Loại khác	9	8	7	6	5	4
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Thịt lợn:						
0210.11.00	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9	8	7	6	5	4
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	9	8	7	6	5	4
0210.19	- - Loại khác:						
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mỡ đùi (hams) không xương	9	8	7	6	5	4
0210.19.90	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:						
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	18	16	14	12	10	8
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):						
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	18	16	14	12	10	8
0210.92.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	18	16	14	12	10	8
0210.99	- - Loại khác:						
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	18	16	14	12	10	8
0210.99.20	- - - Da lợn khô	18	16	14	12	10	8
0210.99.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	Chương 3						
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác						
03.01	Cá sống.						
	- Cá cảnh:						
0301.11	- - Cá nước ngọt:						
0301.11.10	- - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.11.92	- - - - Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.11.95	---- Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.11.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.19	-- Loại khác:						
0301.19.10	--- Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá sống khác:						
0301.91.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.92.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.93	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):						
	--- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):						
0301.93.21	---- Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.22	---- Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cá chép (<i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):						
0301.93.31	---- Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.32	---- Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.94.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.95.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.99	-- Loại khác:						
	--- Cá bột của cá măng biển và của cá mú:						
0301.99.11	---- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Cá bột loại khác:						
0301.99.22	---- Cá chép khác, đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.23	---- Cá chép loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.24	---- Loại khác, đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:						
0301.99.31	---- Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.32	---- Cá măng biển, loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.33	---- Cá mú chấm nhỏ (<i>Plectropomus leopardus</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.99.34	---- Cá mú hoa nâu/ cá mú cộp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.99.35	---- Cá mú đẹt (<i>Cromileptes altivelis</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.99.36	---- Cá mú loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Cá nước ngọt khác:						
0301.99.41	---- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.99.42	---- Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.50	--- Cá biển khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.						
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.11.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.13.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.14.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.21.00	-- Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.22.00	-- Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.23.00	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.24.00	-- Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.31.00	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.32.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.34.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.35.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.36.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.39.00	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sông (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trổng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.41.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.42.00	-- Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.43.00	- - Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.44.00	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.45.00	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.46.00	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.47.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.49.00	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.51.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.52.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.53.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.54.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.55.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.56.00	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.59.00	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.71.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	18	16	14	12	10	8
0302.72	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):						
0302.72.10	--- Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	18	16	14	12	10	8
0302.72.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.73.00	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	18	16	14	12	10	8
0302.74.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.79.00	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0
0302.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.85.00	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89	-- Loại khác:						
	--- Cá biển:						
0302.89.11	----- Cá mú	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.12	----- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.13	----- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.14	----- Cá hô savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.15	----- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	18	16	14	12	10	8
0302.89.16	----- Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhòng lớn (<i>Sphyrnaena barracuda</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.17	----- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.18	----- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.19	----- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	--- Loại khác:						
0302.89.22	----- Cá đòng đòng dâm lây (<i>Puntius chola</i>)	18	16	14	12	10	8
0302.89.23	----- Cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	18	16	14	12	10	8
0302.89.27	----- Cá môi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	18	16	14	12	10	8
0302.89.28	----- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra đầu (<i>Sperata seenghala</i>)	18	16	14	12	10	8
0302.89.29	----- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	0
0302.92.00	-- Vây cá mập	0	0	0	0	0	0
0302.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.						
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.11.00	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.13.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.23.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.24.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.26.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.29.00	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.31.00	-- Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0303.32.00	-- Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.33.00	-- Cá bon sole (<i>Solea spp.</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.34.00	-- Cá bon turbot (<i>Psetta maxima</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0303.39.00	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.41.00	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.42.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.43.00	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.44.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.45	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):						
0303.45.10	--- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.45.90	--- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.46.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.49	-- Loại khác:						
0303.49.10	--- Cá ngừ bò (<i>Thunnus tonggol</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0303.49.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá tròng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.53.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.54	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):						
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>)	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>)	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.59	- - Loại khác:						
0303.59.10	- - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đao (<i>Rastrelliger faughni</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.59.90	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.69.00	-- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0
0303.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.89	-- Loại khác:						
	--- Cá biển:						
0303.89.11	---- Cá mú	9	8	7	6	5	4
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.89.16	---- Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhông lớn (<i>Sphyrnaena barracuda</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	9	8	7	6	5	4
0303.89.19	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
0303.89.22	- - - - Cá đồng đồng đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.89.23	---- Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.89.24	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.89.27	---- Cá môi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	18	16	14	12	10	8
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.89.29	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0303.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	0
0303.92.00	-- Vây cá mập	0	0	0	0	0	0
0303.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):						
0304.31.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	- 7,5	6
0304.32.00	--- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	- 7,5	6
0304.33.00	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	13,5	12	10,5	9	- 7,5	6
0304.39.00	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:						
0304.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.42.00	-- Cá hồi chám (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.43.00	-- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.45.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.46.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.47.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.48.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.49.00	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.52.00	-- Cá hồi	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.54.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.55.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.56.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.57.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.59.00	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):						
0304.61.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.62.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.63.00	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.69.00	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :						
0304.71.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.72.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.73.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.74.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.75.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.79.00	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:						
0304.81.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.82.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.83.00	-- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.84.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.85.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.86.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.87.00	-- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.88.00	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.89	-- Loại khác:						
0304.89.10	--- Cá nục heo cò (<i>Coryphaena hippurus</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.89.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Loại khác, đông lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.91.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.92.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.93.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.94.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.95.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.96.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.97.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.99	-- Loại khác:						
0304.99.10	--- Surimi (thịt cá xay)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.99.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.						
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	-- Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0305.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						
0305.31.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	lóc) (<i>Channa spp.</i>)						
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	0	0	0	0	0	0
0305.39	-- Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhúi nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dài vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.39.20	- - - Cá hồ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.39.91	- - - - Cửa cá nước ngọt	0	0	0	0	0	0
0305.39.92	- - - - Cửa cá biển	0	0	0	0	0	0
0305.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.44.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.49	-- Loại khác:						
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						
0305.51.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.52.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.53.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Loại khác:						
0306.93.31	---- Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.93.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.94.21	---- Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.94.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
0306.94.31	---- Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.94.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn:						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	---- Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	9	8	7	6	5	4
0306.95.29	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
0306.95.30	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
0306.99	-- Loại khác:						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.99.21	---- Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.99.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
0306.99.31	---- Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.99.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.						
	- Hàu:						
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	--- Sống	0	0	0	0	0	0
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.12.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.19	-- Loại khác:						
0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0307.19.30	--- Hun khói	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :						
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.10	--- Sống	0	0	0	0	0	0
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.22.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.29	-- Loại khác:						
0307.29.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.29.30.10	---- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten	0	0	0	0	0	0
0307.29.30.90	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
0307.29.40	--- Hun khói:						
0307.29.40.10	---- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten	0	0	0	0	0	0
0307.29.40.90	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):						
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	--- Sống	0	0	0	0	0	0
0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.32.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.39	-- Loại khác:						
0307.39.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9	8	7	6	5	4
0307.39.40	--- Hun khói	9	8	7	6	5	4
	- Mực nang và mực ống:						
0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	--- Sống:						
0307.42.11	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0307.42.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0307.42.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0307.43	-- Đông lạnh:						
0307.43.10	--- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	9,5	9	8,5	8	7,5	7
0307.43.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0307.49	-- Loại khác:						
	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.49.21	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.49.29	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Hun khói:						
0307.49.31	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
0307.49.39	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):						
0307.51	-- S ống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.51.10	--- S ống	0	0	0	0	0	0
0307.51.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	9	8	7	6	5	4
0307.52.00	-- Đông lạnh	14,3	13,5	12,8	12	11,3	10,5
0307.59	-- Loại khác:						
0307.59.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9	8	7	6	5	4
0307.59.30	--- Hun khói	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	-- S ống	0	0	0	0	0	0
0307.60.20	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.60.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0307.60.50	-- Hun khói	0	0	0	0	0	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):						
0307.71	-- S ống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	--- S ống	0	0	0	0	0	0
0307.71.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.72.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.79	-- Loại khác:						
0307.79.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0307.79.40	--- Hun khói	0	0	0	0	0	0
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>):						
0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	--- S ống	0	0	0	0	0	0
0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.82	-- Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	--- S ống	0	0	0	0	0	0
0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.83.00	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.84.00	-- Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:						
0307.87.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9	8	7	6	5	4
0307.87.20	--- Hun khói	9	8	7	6	5	4
0307.88	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:						
0307.88.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9	8	7	6	5	4
0307.88.20	--- Hun khói	9	8	7	6	5	4
	- Loại khác:						
0307.91	-- Sò, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.91.10	--- Sò	0	0	0	0	0	0
0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.92.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.99	-- Loại khác:						
0307.99.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9	8	7	6	5	4
0307.99.40	--- Hun khói	9	8	7	6	5	4
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.						
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):						
0308.11	-- Sò, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	--- Sò	0	0	0	0	0	0
0308.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.12.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.19	-- Loại khác:						
0308.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.19.30	--- Hun khói	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):						
0308.21	-- Sò, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.21.10	--- Sò	0	0	0	0	0	0
0308.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.22.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.29	-- Loại khác:						
0308.29.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.29.30	--- Hun khói	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):						
0308.30.10	-- Sò	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0308.30.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.30	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.30.50	-- Hun khói	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
0308.90	- Loại khác:						
0308.90.10	-- Sống	0	0	0	0	0	0
0308.90.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.30	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.90.50	-- Hun khói	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
03.09	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.						
0309.10.00	- Của cá	0	0	0	0	0	0
0309.90	- Loại khác:						
	-- Của động vật giáp xác:						
0309.90.11	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.12	--- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Của động vật thân mềm:						
0309.90.21	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.22	--- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0309.90.90	- - Của động vật thủy sinh không xương sống khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 4						
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:						
0401.10.10	-- Dạng lỏng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0401.10.90	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:						
0401.20.10	-- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
0401.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:						
0401.40.10	-- Sữa dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
0401.40.20	-- Sữa dạng đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0401.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:						
0401.50.10	-- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
0401.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:						
	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.10.42	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.10.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
0402.10.91	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.10.92	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:						
0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.21.30	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0402.29	-- Loại khác:						
0402.29.20	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.29.30	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0402.91.00	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	khác						
0402.99.00	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.						
0403.20	- Sữa chua:						
	-- Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.20.11	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0	0
0403.20.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
0403.20.91	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0	0
0403.20.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0403.90	- Loại khác:						
0403.90.10	-- Buttermilk	0	0	0	0	0	0
0403.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
	-- Dạng bột:						
0404.10.11	--- Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
0404.10.91	--- Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).						
0405.10.00	- Bơ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	0	0	0	0	0	0
0405.90	- Loại khác:						
0405.90.10	-- Chất béo khan của bơ	0	0	0	0	0	0
0405.90.20	-- Dầu bơ (butteroil)	0	0	0	0	0	0
0405.90.30	-- Ghee	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0405.90.90	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
04.06	Pho mát và curd.						
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						
0406.10.10	-- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	0	0	0	0	0	0
0406.10.20	-- Curd	0	0	0	0	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	-- Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	0	0	0
0406.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chua xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	9	8	7	6	5	4
0406.90.00	- Pho mát loại khác	0	0	0	0	0	0
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0407.11.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0407.19	-- Loại khác:						
	--- Cua vịt, ngan:						
0407.19.11	---- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
0407.19.91	---- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.29	-- Loại khác:						
0407.29.10	--- Cua vịt, ngan (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.29.90	--- Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	0	0	0	0	0	0
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0505.90	- Loại khác:						
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.						
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.						
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0	0
0507.90	- Loại khác:						
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.						
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0510.00.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	0	0	0	0	0	0
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.						
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						
0511.91.10	--- Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0	0
0511.91.20	--- Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	0
0511.91.30	--- Da cá	0	0	0	0	0	0
0511.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	--- Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	0
0511.99.20	--- Trứng tằm	0	0	0	0	0	0
0511.99.30	--- Bột biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	0
0511.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 6						
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí						
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.						
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0601.20.20	-- Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.						
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:						
0602.10.10	-- Cửa cây phong lan	0	0	0	0	0	0
0602.10.20	-- Cửa cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:						
0602.90.10	-- Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	0
0602.90.20	-- Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.40	-- Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	0
0602.90.50	-- Cây cao su giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.60	-- Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.						
	- Tươi:						
0603.11.00	-- Hoa hồng	0	0	0	0	0	0
0603.12.00	-- Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	0	0
0603.13.00	-- Phong lan	0	0	0	0	0	0
0603.14.00	-- Hoa cúc	0	0	0	0	0	0
0603.15.00	-- Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0603.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.						
0604.20	- Tươi:						
0604.20.10	-- Rêu và địa y	0	0	0	0	0	0
0604.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0604.90	- Loại khác:						
0604.90.10	-- Rêu và địa y	0	0	0	0	0	0
0604.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 7						
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được						
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	-- Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	18	16	14	12	10	8
0701.90.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	18	16	14	12	10	8
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						
	-- Hành tây:						
0703.10.11	--- Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.19	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	-- Hành, hẹ:						
0703.10.21	--- Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.29	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	-- Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.20.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	-- Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.90.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:						
0704.10.10	-- Súp lơ (Cauliflower)	0	0	0	0	0	0
0704.10.20	-- Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	0	0	0
0704.10.90	-- Súp lơ xanh khác	0	0	0	0	0	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0	0	0	0	0	0
0704.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0704.90.10	-- Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	0	0	0
0704.90.20	-- Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	0	0	0	0	0	0
0704.90.30	-- Bắp cải khác	0	0	0	0	0	0
0704.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.						
	- Rau diếp, xà lách:						
0705.11.00	-- Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	0	0	0
0705.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>)	0	0	0	0	0	0
0705.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						
0706.10.10	-- Cà rốt	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
0706.10.20	-- Củ cải	18	16	14	12	10	8
0706.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	18	16	14	12	10	8
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	18	16	14	12	10	8
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):						
0708.20.10	-- Đậu Pháp	18	16	14	12	10	8
0708.20.20	-- Đậu dài	18	16	14	12	10	8
0708.20.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	18	16	14	12	10	8
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.						
0709.20.00	- Măng tây	0	0	0	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	0	0	0	0	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	0	0	0	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0709.51.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	0	0	0	0	0	0
0709.52.00	-- Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0709.53.00	-- Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	0	0	0	0	0	0
0709.54.00	-- Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	0	0	0	0	0	0
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake</i> , <i>Tricholoma magnivelare</i> , <i>Tricholoma anatolicum</i> , <i>Tricholoma dulciolens</i> , <i>Tricholoma caligatum</i>)	0	0	0	0	0	0
0709.56.00	-- Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0709.59	-- Loại khác:						
0709.59.20	--- Nấm cục trừ loại <i>Tuber spp.</i>	0	0	0	0	0	0
0709.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :						
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0	0
0709.60.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0709.91.00	-- Hoa a-ti-sô	0	0	0	0	0	0
0709.92.00	-- Ô liu	0	0	0	0	0	0
0709.93.00	-- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0709.99	-- Loại khác:						
0709.99.10	--- Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0
0709.99.20	--- Đậu bắp (Okra)	0	0	0	0	0	0
0709.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.						
0710.10.00	- Khoai tây	0	0	0	0	0	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	0	0	0	0	0	0
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
0710.29.00	- - Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0
0710.80.00	- Rau khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0	0	0	0
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0711.20	- Ôliu:						
0711.20.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	0	0	0	0	0	0
0711.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:						
0711.40.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	27	24	21	18	15	12
0711.40.90	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0711.51	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :						
0711.51.10	--- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	27	24	21	18	15	12
0711.51.90	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
0711.59	-- Loại khác:						
0711.59.10	--- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	27	24	21	18	15	12
0711.59.90	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0711.90.10	-- Ngô ngọt	27	24	21	18	15	12
0711.90.20	-- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	27	24	21	18	15	12
0711.90.30	-- Nụ bạch hoa	0	0	0	0	0	0
0711.90.40	-- Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	27	24	21	18	15	12
0711.90.50	-- Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphuro	27	24	21	18	15	12
0711.90.60	-- Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	27	24	21	18	15	12
0711.90.90	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.						
0712.20.00	- Hành tây	0	0	0	0	0	0
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffles):						
0712.31.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	27	24	21	18	15	12
0712.32.00	-- Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	27	24	21	18	15	12
0712.33.00	-- Nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>)	27	24	21	18	15	12
0712.34.00	-- Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	27	24	21	18	15	12
0712.39	-- Loại khác:						
0712.39.10	--- Nấm cục (truffles)	27	24	21	18	15	12
0712.39.90	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0712.90.10	-- Tỏi	0	0	0	0	0	0
0712.90.20	-- Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0
0712.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.						
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):						
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:						
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.40	- Đậu lăng:						
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.						
	- Dừa:						
0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	27	24	21	18	15	12
0801.12.00	-- Dừa còn nguyên sọ	27	24	21	18	15	12
0801.19	-- Loại khác:						
0801.19.10	--- Quả dừa non	27	24	21	18	15	12
0801.19.90	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
	- Hạt điều:						
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.						
	- Quả hạnh nhân:						
0802.11.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.12	-- Đã bóc vỏ:						
0802.12.10	--- Đã chần (blanched)	0	0	0	0	0	0
0802.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):						
0802.21.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.22.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.32.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):						
0802.41.00	-- Chưa bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0802.42.00	-- Đã bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.52.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):						
0802.61.00	-- Chưa bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0802.62.00	-- Đã bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	27	24	21	18	15	12
0802.80.00	- Quả cau	27	24	21	18	15	12
	- Loại khác:						
0802.91.00	-- Hạt thông, chưa bóc vỏ	27	24	21	18	15	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0802.92.00	-- Hạt thông, đã bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0802.99.00	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.						
0803.10	- Chuối lá:						
0803.10.10	-- Tươi	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0803.10.20	-- Khô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	-- Chuối ngự (Lady's finger banana)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0803.90.20	-- Chuối Cavendish (<i>Musa acuminata</i>)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0803.90.30	-- Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa <i>Musa acuminata</i> và <i>Musa balbisiana</i> , giống Berangan)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0803.90.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.						
0804.10.00	- Quả chà là	27	24	21	18	15	12
0804.20.00	- Quả sung, vả	27	24	21	18	15	12
0804.30.00	- Quả dứa	27	24	21	18	15	12
0804.40.00	- Quả bơ	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	-- Quả ôi	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Quả xoài:						
0804.50.21	--- Tươi	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0804.50.22	--- Khô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0804.50.30	-- Quả măng cụt	22,5	20	17,5	15	12,5	10
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.						
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	-- Tươi	18	16	14	12	10	8
0805.10.20	-- Khô	18	16	14	12	10	8
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						
0805.21.00	-- Quả quýt các loại (kể cả quất)	27	24	21	18	15	12
0805.22.00	-- Cam nhỏ (Clementines)	27	24	21	18	15	12
0805.29.00	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	36	32	28	24	20	16
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum)	18	16	14	12	10	8
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia)	18	16	14	12	10	8
0805.90.00	- Loại khác	36	32	28	24	20	16
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.						
0806.10.00	- Tươi	0	0	0	0	0	0
0806.20.00	- Khô	0	0	0	0	0	0
08.07	Các loại quả họ dứa (kể cả dứa hấu) và đu đủ, tươi.						
	- Các loại quả họ dứa (kể cả dứa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dứa hấu	0	0	0	0	0	0
0807.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0807.20.00	- Quả đu đủ	0	0	0	0	0	0
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi.						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	0	0	0	0	0	0
0808.30.00	- Quả lê	0	0	0	0	0	0
0808.40.00	- Quả mọng qua	0	0	0	0	0	0
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.						
0809.10.00	- Quả mơ	18	16	14	12	10	8
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	0	0	0	0	0	0
0809.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	0	0	0	0	0	0
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	0	0	0	0	0	0
0809.40.20	- - Quả mận gai	0	0	0	0	0	0
08.10	Quả khác, tươi.						
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0	0	0	0	0	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	0	0	0	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0810.60.00	- Quả sấu riêng	0	0	0	0	0	0
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	0	0	0	0	0	0
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	-- Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	0	0	0	0	0	0
0810.90.20	-- Quả vải	0	0	0	0	0	0
0810.90.30	-- Quả chôm chôm	0	0	0	0	0	0
0810.90.40	-- Quả bòn bon (Lanzones)	0	0	0	0	0	0
0810.90.50	-- Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	0	0	0	0	0	0
0810.90.60	-- Quả me	0	0	0	0	0	0
0810.90.70	-- Quả khế	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
0810.90.91	--- Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	0	0
0810.90.92	--- Quả thanh long	0	0	0	0	0	0
0810.90.93	--- Quả hồng xiêm (quả sảpôchê)	0	0	0	0	0	0
0810.90.94	--- Quả lựu (Punica spp.), quả mãng cầu hoặc quả na (Annona spp.), quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), quả thanh trà (Bouea spp.), quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), quả táo ta (Ziziphus spp.) và quả dâu da đất (Baccaurea spp.)	0	0	0	0	0	0
0810.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
0811.10.00	- Quả dâu tây	27	24	21	18	15	12
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	27	24	21	18	15	12
0811.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
08.12	Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.						
0812.10.00	- Quả anh đào	27	24	21	18	15	12
0812.90	- Loại khác:						
0812.90.10	-- Quả dâu tây	27	24	21	18	15	12
0812.90.90	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	này.						
0813.10.00	- Quả mơ	27	24	21	18	15	12
0813.20.00	- Quả mận đỏ	0	0	0	0	0	0
0813.30.00	- Quả táo (apples)	27	24	21	18	15	12
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	0	0	0	0	0	0
0813.40.20	- - Quả me	0	0	0	0	0	0
0813.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	27	24	21	18	15	12
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	27	24	21	18	15	12
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	27	24	21	18	15	12
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về khối lượng	27	24	21	18	15	12
0813.50.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	9	8	7	6	5	4
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.						
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.20	- - - Arabica	*	*	*	*	*	*
0901.11.30	- - - Robusta	*	*	*	*	*	*
0901.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	*	*	*	*	*	*
0901.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Cà phê, đã rang:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0901.21	-- Chưa khử chất caffeine:						
	--- Chưa nghiền:						
0901.21.11	---- Arabica	*	*	*	*	*	*
0901.21.12	---- Robusta	*	*	*	*	*	*
0901.21.19	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
0901.21.20	--- Đã xay	*	*	*	*	*	*
0901.22	-- Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	--- Chưa xay	27	24	21	18	15	12
0901.22.20	--- Đã xay	27	24	21	18	15	12
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	-- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	27	24	21	18	15	12
0901.90.20	-- Các chất thay thế có chứa cà phê	27	24	21	18	15	12
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	-- Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.10.90	-- Loại khác	40	40	40	40	40	40
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	-- Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.20.90	-- Loại khác	40	40	40	40	40	40
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	-- Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.30.90	-- Loại khác	40	40	40	40	40	40
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	-- Lá chè	38	36	34	32	30	28
0902.40.90	-- Loại khác	38	36	34	32	30	28
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté).	28,5	27	25,5	24	22,5	21
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền.						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	--- Trắng	*	*	*	*	*	*
0904.11.20	--- Đen	*	*	*	*	*	*
0904.11.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	--- Trắng	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0904.12.20	--- Đen	*	*	*	*	*	*
0904.12.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :						
0904.21	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	18	16	14	12	10	8
0904.21.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
0904.22	-- Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	18	16	14	12	10	8
0904.22.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
09.05	Vani.						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	14	12	10	8
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	18	16	14	12	10	8
09:06	Quế và hoa quế.						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	-- Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	0	0	0	0	0	0
0906.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	18	16	14	12	10	8
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	14	12	10	8
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	18	16	14	12	10	8
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	14	12	10	8
0908.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	18	16	14	12	10	8
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0908.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
	- Bạch đậu khấu:						
0908.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	14	12	10	8
0908.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	18	16	14	12	10	8
09.09	Hạt của hoa hôi anise (tiểu hôi), hoa hôi badian (đại hôi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).						
	- Hạt của cây rau mùi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0909.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Hạt cây thì là Ai Cập:						
0909.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	--- Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.61.20	--- Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.61.30	--- Cửa cây ca-rum (caraway)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.61.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.62	-- Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	--- Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.62.20	--- Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.62.30	--- Cửa cây ca-rum (caraway)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.62.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác.						
	- Gừng:						
0910.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0910.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0910.20.00	- Nghệ tây	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	0	0	0	0	0	0
	- Gia vị khác:						
0910.91	-- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	--- Cà ri (curry)	0	0	0	0	0	0
0910.91.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0910.99	-- Loại khác:						
0910.99.10	--- Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	0	0	0	0	0	0
0910.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	Lúa mì và meslin.						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	-- Hạt giống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1001.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1001.91.00	-- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1001.99	-- Loại khác:						
	--- Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	---- Meslin	*	*	*	*	*	*
1001.99.12	---- Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	0	0	0	0	0	0
1001.99.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
1001.99.91	---- Meslin	*	*	*	*	*	*
1001.99.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
10.02	Lúa mạch đen.						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.03	Lúa đại mạch.						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.04	Yến mạch.						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.05	Ngô.						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	-- Loại dùng để rang nổ (popcorn)	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
1005.90.91	--- Thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
1005.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.06	Lúa gạo.						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	-- Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	-- Loại khác	36	32	28	24	20	16
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	-- Gạo Hom Mali	40	40	40	40	40	40
1006.20.90	-- Loại khác	40	40	40	40	40	40
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	-- Gạo nếp	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1006.30.40	-- Gạo Hom Mali	*	*	*	*	*	*
1006.30.50	-- Gạo Basmati	*	*	*	*	*	*
1006.30.60	-- Gạo Malys	*	*	*	*	*	*
1006.30.70	-- Gạo thơm khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
1006.30.91	--- Gạo đỏ	*	*	*	*	*	*
1006.30.99	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
1006.40	- Tầm:						
1006.40.10	-- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	*	*	*	*	*	*
1006.40.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
10.07	Lúa miễn.						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.						
1008.10.00	- Kiêu mạch	0	0	0	0	0	0
	- Kê:						
1008.21.00	-- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1008.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0	0	0	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	0	0	0	0	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	0	0	0	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	Bột mì hoặc bột meslin.						
	- Bột mì:						
1101.00.11	-- Tăng cường vi chất dinh dưỡng	*	*	*	*	*	*
1101.00.19	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
1101.00.20	- Bột meslin	*	*	*	*	*	*
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.						
1102.20.00	- Bột ngô	*	*	*	*	*	*
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	-- Bột gạo	*	*	*	*	*	*
1102.90.20	-- Bột lúa mạch đen	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1102.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	-- Cua lúa mì	*	*	*	*	*	*
1103.13.00	-- Cua ngô	0	0	0	0	0	0
1103.19	-- Cua ngũ cốc khác:						
1103.19.10	--- Cua meslin	*	*	*	*	*	*
1103.19.20	--- Cua gạo	*	*	*	*	*	*
1103.19.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
1103.20.00	- Dạng viên	*	*	*	*	*	*
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	-- Cua yến mạch	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1104.19	-- Cua ngũ cốc khác:						
1104.19.10	--- Cua ngô	4,5	4	3,5	3	2,5	2
1104.19.90	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	-- Cua yến mạch	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1104.23.00	-- Cua ngô	0	0	0	0	0	0
1104.29	-- Cua ngũ cốc khác:						
1104.29.20	--- Cua lúa mạch	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1104.29.90	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	0	0	0	0	0	0
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	27	24	21	18	15	12
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	0	0	0	0	0	0
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	nhóm 07.14:						
1106.20.10	-- Từ sản	27	24	21	18	15	12
1106.20.20	-- Từ cọ sago	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1106.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	27	24	21	18	15	12
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.						
1107.10.00	- Chưa rang	0	0	0	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	0	0	0	0	0	0
11.08	Tinh bột; inulin.						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	-- Tinh bột mì	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1108.12.00	-- Tinh bột ngô	0	0	0	0	0	0
1108.13.00	-- Tinh bột khoai tây	0	0	0	0	0	0
1108.14.00	-- Tinh bột sắn	0	0	0	0	0	0
1108.19	-- Tinh bột khác:						
1108.19.10	--- Tinh bột cọ sago	18	16	14	12	10	8
1108.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1108.20.00	- Inulin	18	16	14	12	10	8
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	0	0	0	0	0	0
	Chương 12						
	Hạt đậu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1202.41.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
1202.42.00	-- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	0
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô.	0	0	0	0	0	0
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	0	0	0	0	0	0
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	-- Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	0	0	0	0	0	0
1207.10.30	-- Nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1207.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:						
1207.21.00	-- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1207.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	0	0	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	-- Loại ăn được	0	0	0	0	0	0
1207.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	0	0	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1207.91.00	-- Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*	*
1207.99	-- Loại khác:						
1207.99.40	--- Hạt illipe (quả hạch illipe)	0	0	0	0	0	0
1207.99.50	--- Chùm quả tươi của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1207.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt.						
1208.10.00	- Từ đậu tương	0	0	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	-- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1209.22.00	-- Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1209.23.00	-- Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0
1209.24.00	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis</i> L.)	0	0	0	0	0	0
1209.25.00	-- Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum</i> <i>Lam., Lolium perenne</i> L.)	0	0	0	0	0	0
1209.29	-- Loại khác:						
1209.29.10	--- Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	0	0	0	0	0	0
1209.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1209.91	-- Hạt rau:						
1209.91.10	--- Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0
1209.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.99	-- Loại khác:						
1209.99.20	--- Hạt cây cao su	0	0	0	0	0	0
1209.99.30	--- Hạt cây kenaf	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	0	0	0	0	0	0
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.						
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.10	-- Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	-- Loại khác	36	32	28	24	20	16
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>):						
1211.60.00.10	-- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.60.00.20	-- Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dạng bột						
1211.60.00.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						
	-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	--- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.11.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.11.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.12	--- Cây gai dầu, ở dạng khác:						
1211.90.12.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.12.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.13	--- Rễ cây ba gạc hoa đỏ:						
1211.90.13.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.13.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.15	--- Rễ cây cam thảo:						
1211.90.15.10	---- Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.15.20	---- Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.15.30	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.17	--- Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.18	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	36	32	28	24	20	16
1211.90.19	--- Loại khác:						
1211.90.19.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.19.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
	-- Loại khác:						
1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.91.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.91.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác:						
1211.90.92.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.92.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.94	--- Mảnh gỗ đàn hương:						
1211.90.94.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.94.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.95	--- Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.95.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.95.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.97	--- Vỏ cây persea (Persea Kurzii Kosterm):						
1211.90.97.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.98	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.98.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.98.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.99	--- Loại khác:						
1211.90.99.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.99.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
12.12	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	-- Thích hợp sử dụng cho người:						
	--- Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	---- Eucheuma spinosum	0	0	0	0	0	0
1212.21.12	---- Eucheuma cottonii	0	0	0	0	0	0
1212.21.13	---- Gracilaria spp.	0	0	0	0	0	0
1212.21.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.29	-- Loại khác:						
	--- Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	---- Loại dùng làm dược phẩm	0	0	0	0	0	0
1212.29.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.29.20	--- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1212.29.30	--- Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1212.91.00	-- Củ cải đường	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1212.92.00	-- Quả minh quyết (carob)	0	0	0	0	0	0
1212.93	-- Mía đường:						
1212.93.10	--- Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0
1212.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.94.00	-- Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
1212.99	-- Loại khác:						
1212.99.10	--- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	0	0	0	0	0	0
1212.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1213.00.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	0	0	0	0	0	0
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lupin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.						
1214.10.00	- Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	0	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	-- Nhựa cây gai dầu	0	0	0	0	0	0
1301.90.40	-- Nhựa cánh kiến đỏ	0	0	0	0	0	0
1301.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1302.11	-- Thuốc phiện:						
1302.11.10	--- Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*	*
1302.11.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
1302.12.00	-- Từ cam thảo	0	0	0	0	0	0
1302.13.00	-- Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0	0
1302.14.00	-- Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1302.19	-- Loại khác:						
1302.19.20	--- Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0	0
1302.19.40	--- Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0	0
1302.19.50	--- Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
1302.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	-- Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0	0
1302.32.00	-- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0	0	0	0	0
1302.39	-- Loại khác:						
	--- Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	----- Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0	0
1302.39.12	----- Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1302.39.13	----- Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0	0
1302.39.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1302.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đọt).						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	-- Nguyên cây	0	0	0	0	0	0
	-- Lõi cây đã tách:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1401.20.21	--- Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
1401.20.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.20.30	-- Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	0
1401.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0
1404.90.30	-- Bông gòn	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
1404.90.91	--- Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1404.90.92	--- Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1404.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	0	0	0	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	0	0	0	0	0	0
1501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.						
1502.10.00	- Mỡ tallow	0	0	0	0	0	0
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	-- Loại ăn được	0	0	0	0	0	0
1502.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1503.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	-- Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1504.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	-- Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1504.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	0	0	0	0	0	0
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).						
1505.00.10	- Lanolin	0	0	0	0	0	0
1505.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	0	0	0	0	0	0
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	0	0	0	0	0	0
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	-- Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	4,5	4	3,5	3	2,5	2
1507.90.20	-- Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1507.90.90	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1508.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1508.90.00	- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) :						
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	0	0	0	0	0	0
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	0	0	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	18	16	14	12	10	8
1509.90.99	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.						
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	0	0	0	0	0	0
1510.90	- Loại khác:						
1510.90.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1510.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1511.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	*	*	*	*	*	*
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1511.90.32	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Các phân phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	---- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	*	*	*	*	*	*
1511.90.37	---- Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	*	*	*	*	*	*
1511.90.39	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	--- Các phân phân đoạn thể rắn	*	*	*	*	*	*
1511.90.42	--- Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	*	*	*	*	*	*
1511.90.49	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phân phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1512.19	-- Loại khác:						
1512.19.10	--- Các phân phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.19.20	--- Đã tinh chế	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1512.19.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	0	0	0	0	0	0
1512.29	-- Loại khác:						
1512.29.10	--- Các phân phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.29.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11	-- Dầu thô:						
1513.11.10	--- Dầu dừa nguyên chất	0	0	0	0	0	0
1513.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1513.19	-- Loại khác:						
1513.19.10	--- Các phân phân đoạn của dầu dừa chưa	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	tinh chế						
1513.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	-- Dầu thô:						
1513.21.10	--- Dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1513.29	-- Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.29.12	----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.29.13	----- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	0	0	0	0	0	0
1513.29.14	----- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
	---- Loại khác:						
1513.29.91	----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.29.92	----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	0	0	0	0	0	0
1513.29.94	----- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1513.29.95	----- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1513.29.96	----- Loại khác, của dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.29.97	----- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	0	0	0	0	0	0
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1514.19	-- Loại khác:						
1514.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.20	--- Đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1514.91.00	-- Dầu thô	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1514.99	-- Loại khác:						
1514.99.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	*	*	*	*	*	*
1514.99.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.29	-- Loại khác:						
	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1515.29.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
1515.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn	18	16	14	12	10	8
1515.29.99	---- Loại khác	27	24	21	18	15	12
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	-- Dầu thô	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
1515.50.20	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4	3,5	3	2,5	2
1515.50.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	27	24	21	18	15	12
1515.90	- Loại khác:						
	-- Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	--- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.12	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.19	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Dầu Tung:						
1515.90.21	--- Dầu thô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.90.22	--- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Dầu Jojoba:						
1515.90.31	--- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.32	--- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.39	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Loại khác:						
1515.90.91	--- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.92	--- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.99	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc elaidin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phân phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	-- Đã tái este hoá	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
1516.10.90	-- Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phân phân đoạn của chúng:						
	-- Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:						
1516.20.11	--- Của đậu tương	18	16	14	12	10	8
1516.20.12	--- Của ngô (maize)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.14	--- Của dừa	27	24	21	18	15	12
1516.20.17	--- Của lạc	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.18	--- Của hạt lanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.19	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Đã tái este hóa, của cọ dầu:						
1516.20.21	--- Của quả cọ dầu, dạng thô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.22	--- Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	27	24	21	18	15	12
1516.20.23	--- Của hạt cọ, dạng thô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.24	--- Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	27	24	21	18	15	12
1516.20.25	--- Của olein hạt cọ, dạng thô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.26	--- Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.29	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	--- Của lạc; của dừa; của đậu tương	27	24	21	18	15	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.32	--- Cửa hạt lanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.33	--- Cửa ô liu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.34	--- Cửa quả cọ dầu	27	24	21	18	15	12
1516.20.35	--- Cửa hạt cọ	27	24	21	18	15	12
1516.20.39	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
	-- Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	--- Cửa hạt thầu dầu (sáp opal)	27	24	21	18	15	12
1516.20.42	--- Cửa dừa	27	24	21	18	15	12
1516.20.43	--- Cửa lạc	27	24	21	18	15	12
1516.20.44	--- Cửa hạt lanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.45	--- Cửa ô liu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.46	--- Cửa quả cọ dầu	27	24	21	18	15	12
1516.20.47	--- Cửa hạt cọ	27	24	21	18	15	12
1516.20.48	--- Cửa đậu tương	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.49	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
	-- Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	--- Cửa hạt lanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.52	--- Cửa ô liu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.53	--- Cửa đậu tương	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.54	--- Cửa lạc, cọ dầu hoặc dừa	27	24	21	18	15	12
1516.20.59	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
	-- Elaidin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	--- Dạng thô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.62	--- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.69	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Elaidin hóa, loại khác:						
1516.20.91	--- Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	27	24	21	18	15	12
1516.20.92	--- Cửa hạt lanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.93	--- Cửa ô liu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.94	--- Cửa đậu tương	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.96	--- Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.98	--- Cửa lạc, cửa cọ dầu hoặc cửa dừa	27	24	21	18	15	12
1516.20.99	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	27	24	21	18	15	12
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.18	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	-- Mỡ và dầu động vật	0	0	0	0	0	0
1518.00.14	-- Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.15	-- Dầu hạt lanh và các phân phân đoạn của dầu hạt lanh	0	0	0	0	0	0
1518.00.16	-- Dầu ô liu và các phân phân đoạn của dầu ô liu	0	0	0	0	0	0
1518.00.19	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:						
1518.00.32	-- Cửa dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1518.00.33	-- Cửa hạt lanh	0	0	0	0	0	0
1518.00.34	-- Cửa ô liu	0	0	0	0	0	0
1518.00.35	-- Cửa lạc	0	0	0	0	0	0
1518.00.36	-- Cửa đậu tương hoặc dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.37	-- Cửa hạt bông	0	0	0	0	0	0
1518.00.38	-- Cửa quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.39	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	0	0	0	0	0	0
1518.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.20	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.						
1520.00.10	- Glyxerin thô	0	0	0	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.						
1521.10.00	- Sáp thực vật	0	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	-- Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	0	0	0	0	0
1521.90.20	-- Sáp cá nhà táng	0	0	0	0	0	0
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.						
1522.00.10	- Chất nhờn	0	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng						
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1601.00.10.10	-- Từ côn trùng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1601.00.10.90	-- Loại khác	22	22	22	22	22	22
1601.00.90	- Loại khác:						
1601.00.90.10	-- Từ côn trùng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1601.00.90.90	-- Loại khác	22	22	22	22	22	22
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	quần khác.						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	-- Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1602.10.10.10	---- Từ côn trùng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1602.10.10.90	---- Loại khác	30	30	30	30	30	30
1602.10.90	-- Loại khác:						
1602.10.90.10	---- Từ côn trùng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1602.10.90.90	---- Loại khác	30	30	30	30	30	30
1602.20.00	- Từ gan động vật	30	30	30	30	30	30
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	-- Từ gà tây:						
1602.31.10	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20,9	19,8	18,7	17,6	16,5	15,4
	---- Loại khác:						
1602.31.91	----- Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20,9	19,8	18,7	17,6	16,5	15,4
1602.31.99	----- Loại khác	20,9	19,8	18,7	17,6	16,5	15,4
1602.32	-- Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
1602.32.10	---- Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	38	36	34	32	30	28
1602.32.90	---- Loại khác	20,9	19,8	18,7	17,6	16,5	15,4
1602.39.00	-- Loại khác	20,9	19,8	18,7	17,6	16,5	15,4
	- Từ lợn:						
1602.41	-- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.41.90	---- Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:						
1602.42.10	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.42.90	---- Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.49	-- Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
	---- Thịt nguội:						
1602.49.11	----- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.49.19	----- Loại khác	22	22	22	22	22	22
	---- Loại khác:						
1602.49.91	----- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.49.99	----- Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:						
1602.50.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35	35	35	35	35	35
1602.50.90	-- Loại khác	35	35	35	35	35	35
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1602.90.10	-- Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
1602.90.20	-- Các chế phẩm từ tiết	35	35	35	35	35	35
1602.90.90	-- Loại khác	35	35	35	35	35	35
16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.						
1603.00.10	- Từ thịt	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1603.00.90	- Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
16.04	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tằm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tằm muối chế biến từ trứng cá.						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	-- Từ cá hồi:						
1604.11.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.11.90	--- Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.12.90	--- Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						...
	--- Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.13.19	---- Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
	---- Loại khác:						
1604.13.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.13.99	---- Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	---- Từ cá ngừ đại dương	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.14.19	---- Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
	---- Loại khác:						
1604.14.91	---- Cá ngừ đã làm chín sơ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.14.99	---- Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.15	-- Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.15.90	--- Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.16	-- Từ cá cơm (cá trổng):						
1604.16.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.16.90	- - - Loại khác	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.17.90	- - - Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	19	18	17	16	15	14
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.18.99	- - - - Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.19.90	- - - Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.20.30	- - Cá viên	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	28,5	27	25,5	24	22,5	21
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1604.20.99	- - - Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.						
1605.10	- Cua, ghe:						
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1605.10.11	- - - Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (cua thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ <i>Oregoniidae</i>)	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
1605.10.14	- - - Loại khác	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
1605.10.90	- - Loại khác	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	28,5	27	25,5	24	22,5	21

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1605.29.30	- - - Tôm tằm bột	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1605.29.90	- - - Loại khác	28,5	27	25,5	24	22,5	21
1605.30.00	- Tôm hùm	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.54.90	- - - Loại khác	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.55.00	- - Bạch tuộc	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.57.90	- - - Loại khác	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.59.00	- - Loại khác	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.62.00	- - Cầu gai	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.63.00	- - Sứa	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
1605.69.00	- - Loại khác	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1701.99.90	- - - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0	0	0	0	0	0
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1702.30.20	- - Xirô glucoza	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	0	0	0	0	0	0
1702.60.20	- - Xirô fructoza	0	0	0	0	0	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	0	0	0	0	0	0
1702.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	0	0	0	0	0	0
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	0	0	0	0	0	0
1702.90.40	- - Đường caramen	0	0	0	0	0	0
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):						
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	0	0	0	0	0	0
1702.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
1702.90.91	--- Xi rô đường	0	0	0	0	0	0
1702.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	9	8	7	6	5	4
1703.10.90	-- Loại khác	9	8	7	6	5	4
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	9	8	7	6	5	4
1703.90.90	-- Loại khác	9	8	7	6	5	4
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25	25	25	25	25	25
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	-- Kẹo và viên ngậm ho	18	16	14	12	10	8
1704.90.20	-- Sô cô la trắng	18	16	14	12	10	8
	-- Loại khác:						
1704.90.91	--- Dẻo, có chứa gelatin	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1704.90.99	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.						
1801.00.10	- Đã lên men	0	0	0	0	0	0
1801.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	0	0	0	0	0	0
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	0	0	0	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	0	0	0	0	0	0
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	0	0	0	0	0	0
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	9	8	7	6	5	4
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	9	8	7	6	5	4
1901.10.30	-- Từ bột đồ tương	18	16	14	12	10	8
	-- Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	9	8	7	6	5	4
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	9	8	7	6	5	4
1901.10.99	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	9	8	7	6	5	4
1901.90.19	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	9	8	7	6	5	4
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	9,5	9	8,5	8	7,5	7
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	9	8	7	6	5	4
1901.90.39	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	19	18	17	16	15	14
1901.90.49	- - - Dạng khác	23,8	22,5	21,3	20	18,8	17,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
1901.90.91	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	9	8	7	6	5	4
1901.90.99	--- Loại khác	17,1	16,2	15,3	14,4	13,5	12,6
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	-- Có chứa trứng	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2
1902.19	-- Loại khác:						
1902.19.20	--- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	36	32	28	24	20	16
1902.19.30	--- Miến	18	16	14	12	10	8
1902.19.40	--- Mì khác	18	16	14	12	10	8
1902.19.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:						
1902.20.10	-- Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2
1902.20.30	-- Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2
1902.20.90	-- Loại khác	36	32	28	24	20	16
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	-- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1902.30.30	-- Miến	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1902.30.40	-- Mì ăn liền khác	27	24	21	18	15	12
1902.30.90	-- Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1902.40.00	- Couscous	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự.	0	0	0	0	0	0
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	-- Chứa ca cao	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1904.10.90	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1904.20.90	- - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	0	0	0	0	0	0
1904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	36	32	28	24	20	16
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	36	32	28	24	20	16
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:						
1905.31	-- Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	--- Không chứa ca cao	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1905.31.20	--- Chứa ca cao	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1905.32	-- Bánh waffles và bánh xếp wafers:						
1905.32.10	--- Bánh waffles	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1905.32.20	--- Bánh xếp wafers	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	36	32	28	24	20	16
1905.40.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.						
2004.10.00	- Khoai tây	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16
2004.90.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
20.05	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.						
2005.10	- Rau đông lạnh:						
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	36	32	28	24	20	16
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng thanh và que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
2005.20.19	- - - Loại khác	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2005.20.99	- - - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2005.59.90	- - - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2005.60.00	- Măng tây	27	24	21	18	15	12
2005.70.00	- Ô liu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	36	32	28	24	20	16
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	28,8	25,6	22,4	19,2	16	12,8
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,8	25,6	22,4	19,2	16	12,8
2005.99.90	- - - Loại khác	28,8	25,6	22,4	19,2	16	12,8
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	31,5	28	24,5	21	17,5	14

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Loại khác:						
2007.91.00	-- Từ quả thuộc chi cam quýt	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2007.99	-- Loại khác:						
2007.99.10	--- Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	36	32	28	24	20	16
2007.99.20	--- Mứt và thạch trái cây	36	32	28	24	20	16
2007.99.30	--- Xoài nghiền (Mango purée)	36	32	28	24	20	16
2007.99.90	--- Loại khác	36	32	28	24	20	16
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	-- Lạc:						
2008.11.10	--- Đã rang	27	24	21	18	15	12
2008.11.20	--- Bơ lạc	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
2008.11.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
2008.19	-- Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
2008.19.10	--- Hạt điều	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	--- Loại khác:						
2008.19.91	---- Đã rang	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
2008.19.99	---- Loại khác	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2008.20.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	36	32	28	24	20	16
2008.30.90	-- Loại khác	36	32	28	24	20	16
2008.40.00	- Lê	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2008.50.00	- Mơ	36	32	28	24	20	16
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt	36	32	28	24	20	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	khác hoặc rượu						
2008.60.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2008.70.90	- - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2008.80.00	- Dâu tây	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	36	32	28	24	20	16
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	*	*	*	*	*	*
2008.93.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	--- - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	27	24	21	18	15	12
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	27	24	21	18	15	12
2008.97.90	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	36	32	28	24	20	16
2008.99.20	- - - Quả nhãn	*	*	*	*	*	*
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	36	32	28	24	20	16
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	*	*	*	*	*	*
2008.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dứa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	18	16	14	12	10	8
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	27	24	21	18	15	12
2009.19.00	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:						
2009.21.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2009.29.00	-- Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2009.39.00	-- Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	*	*	*	*	*	*
2009.49.00	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2009.50.00	- Nước cà chua ép	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	-- Với trị giá Brix không quá 30	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2009.69.00	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	27	24	21	18	15	12
2009.79.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:						
2009.81	-- Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):						
2009.81.10	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	*	*	*	*	*	*
2009.81.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2009.89	-- Loại khác:						
2009.89.10	--- Nước ép từ quả lý chua đen	22,5	20	17,5	15	12,5	10
2009.89.20	--- Nước dứa	*	*	*	*	*	*
2009.89.30	--- Nước dứa cô đặc	*	*	*	*	*	*
2009.89.40	--- Nước xoài ép cô đặc	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
2009.89.91	---- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	*	*	*	*	*	*
2009.89.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	-- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Loại khác:						
2009.90.91	--- Dùng ngay được	22,5	20	17,5	15	12,5	10
2009.90.99	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
	--- Cà phê hòa tan :						
2101.11.11	---- Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	36	32	28	24	20	16
2101.11.19	---- Loại khác	36	32	28	24	20	16
2101.11.90	---- Loại khác	36	32	28	24	20	16
2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	--- Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	36	32	28	24	20	16
	--- Loại khác:						
2101.12.91	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	36	32	28	24	20	16
2101.12.92	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	36	32	28	24	20	16
2101.12.99	---- Loại khác	36	32	28	24	20	16
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	-- Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	36	32	28	24	20	16
2101.20.30	-- Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	36	32	28	24	20	16
2101.20.90	-- Loại khác	36	32	28	24	20	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	36	32	28	24	20	16
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.						
2102.10.00	- Men sống	0	0	0	0	0	0
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	0	0	0	0	0	0
2102.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0	0	0	0
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	0	0	0	0	0	0
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	0	0	0	0	0	0
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	0	0	0	0	0	0
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	0	0	0	0	0	0
2103.90.12	- - - Nước mắm	29,7	26,4	23,1	19,8	16,5	13,2
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	18	16	14	12	10	8
2103.90.19	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	19	18	17	16	15	14
2103.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
21.04	Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.						
2104.10	- Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16
2104.10.19	- - - Loại khác	36	32	28	24	20	16
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2104.10.99	--- Loại khác	36	32	28	24	20	16
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:						
	-- Chứa thịt:						
2104.20.11	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16
2104.20.19	--- Loại khác	36	32	28	24	20	16
	-- Loại khác:						
2104.20.91	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16
2104.20.99	--- Loại khác	36	32	28	24	20	16
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	18	16	14	12	10	8
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	0	0	0	0	0	0
2106.90	- Loại khác:						
	-- Đậu phụ:						
2106.90.11	--- Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
2106.90.12	--- Đậu phụ tươi (tofu)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.19	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.20	-- Cồn dạng bột	16,3	15	13,8	12,5	11,3	10
2106.90.30	-- Kem không sữa	18	16	14	12	10	8
	-- Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	--- Dạng bột	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.49	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	-- Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	--- Sản phẩm từ sâm	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
2106.90.54	--- Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.55	--- Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.59	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	-- Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	--- Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có	19	18	17	16	15	14

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cồn, dạng lỏng						
2106.90.62	--- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	19	18	17	16	15	14
	--- Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	--- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	19	18	17	16	15	14
2106.90.65	--- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	19	18	17	16	15	14
2106.90.66	--- Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.67	--- Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.69	--- Loại khác	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
	-- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	--- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.72	--- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.73	--- Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	-- Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	--- Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.89	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	-- Loại khác:						
2106.90.91	--- Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.92	--- Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	18	16	14	12	10	8
2106.90.93	--- Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.95	--- Seri kaya	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.96	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	9	8	7	6	5	4
2106.90.97	--- Tempeh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.98	--- Các chế phẩm hương liệu khác	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
2106.90.99	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hương liệu; nước đá và tuyết.						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	0	0	0	0	0	0
2201.10.20	- - Nước có ga	0	0	0	0	0	0
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	36	32	28	24	20	16
2201.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:						
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga:						
2202.10.20.10	- - - Có ga, có hương liệu	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2202.10.20.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2202.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	18	16	14	12	10	8
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	27	24	21	18	15	12
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	27	24	21	18	15	12
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa	27	24	21	18	15	12
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	18	16	14	12	10	8
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	27	24	21	18	15	12
2202.99.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
22.03	Bia sản xuất từ malt.						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
2203.00.19	- - Loại khác	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
	- Loại khác, kể cả bia ale:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2203.00.91	-- Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
2203.00.99	-- Loại khác	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	47,5	45	42,5	40	37,5	35
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	-- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	--- Rượu vang:						
2204.21.11	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.21.13	---- Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.21.14	---- Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.21.22	---- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.22	-- Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:						
	--- Rượu vang:						
2204.22.11	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.22.12	---- Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.22.13	---- Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.22.22	---- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.29	-- Loại khác:						
	--- Rượu vang:						
2204.29.11	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.29.12	---- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cán sữ lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	47,5	45	42,5	40	37,5	35
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
2206.00.20	- Rượu sa kê	49,5	44	38,5	33	27,5	22
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
2206.00.39	- - Loại khác	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
2206.00.49	- - Loại khác	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
2206.00.50	- Vang mật ong	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5
2206.00.99	- - Loại khác	52,3	49,5	46,8	44	41,3	38,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
22.07	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.						
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	38	36	34	32	30	28
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:						
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	19	18	17	16	15	14
2207.20.19	- - - Loại khác	19	18	17	16	15	14
2207.20.90	- - Loại khác	38	36	34	32	30	28
22.08	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nhỏ hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	45	45	45	45	45	45
2208.20.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2208.30	- Rượu whisky:						
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	45	45	45	45	45	45
2208.30.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	45	45	45	45	45	45
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	45	45	45	45	45	45
2208.60.00	- Rượu vodka	45	45	45	45	45	45
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.70.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.99	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	0	0	0	0	0	0
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.						
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu.						
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	-- Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	0
2302.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	-- Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	0
2302.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	0
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	-- Từ sản hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	0
2303.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	0
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
	- Bột đậu tương thô:						
2304.00.21	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
2304.00.29	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0	0	0	0	0	0
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	0	0	0	0	0	0
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0	0	0	0	0	0
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90	- Loại khác:						
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	0	0
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2309.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người						
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.40	-- Loại Burley (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.90	-- Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.30	-- Loại Oriental (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.40	-- Loại Burley (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.90	-- Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	-- Cọng thuốc lá (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.30.90	-- Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	-- Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	*	*	*	*	*	*
2402.20.20	-- Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.						
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:						
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	*	*	*	*	*	*
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:						
2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	*	*	*	*	*	*
2404.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.19	- - Loại khác:						
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:						
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin	*	*	*	*	*	*
2404.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.92	- - Loại thâm thấu qua da:						
2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin	*	*	*	*	*	*
2404.92.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.						
2501.00.10	- Muối thực phẩm (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.50	- Nước biển (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.99	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2502.00.00	Pirit sắt chưa nung.	0	0	0	0	0	0
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0	0	0	0
25.04	Graphit tự nhiên.						
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	0	0	0	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0	0	0	0
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	0	0	0	0	0	0
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	0
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	0
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2509.00.00	Đá phần.	0	0	0	0	0	0
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.						
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	0
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	0
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic trong tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	0	0	0	0	0	0
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.						
2513.10.00	- Đá bột	0	0	0	0	0	0
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	0
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	0	0	0	0	0	0
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	0
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0
2517.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung tro (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	0
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung tro (thiêu kết)	0	0	0	0	0	0
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.	0	0	0	0	0	0
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.						
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0	0	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0	0	0	0
2522.30.00	- Vôi thủy lực	0	0	0	0	0	0
25.23	Xi măng poóc lăng , xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.						
2523.10	- Clanhke xi măng :						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	25	25	25	25	25	25
2523.10.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- Xi măng poóc lăng :						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	37	37	37	37	37	37
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	*	*	*	*	*	*
2523.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2523.30.00	- Xi măng nhôm	*	*	*	*	*	*
2523.90.00	- Xi măng thủy lực khác	*	*	*	*	*	*
25.24	Amiăng.						
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	lốp						
2525.20.00	- Bột mì ca	0	0	0	0	0	0
2525.30.00	- Phế liệu mì ca	0	0	0	0	0	0
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	-- Bột talc	0	0	0	0	0	0
2526.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô.	0	0	0	0	0	0
25.29	Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.						
2529.10	- Tràng thạch (đá bô tát):						
2529.10.10	-- Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0	0	0	0	0
2529.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khoáng fluorite:						
2529.21.00	-- Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.22.00	-- Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	0
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	0
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	-- Kiezerit	0	0	0	0	0	0
2530.20.20	-- Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	-- Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	0
2530.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 26						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Quặng, xỉ và tro						
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	-- Chưa nung kết:						
2601.11.10	--- Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.12	-- Đã nung kết:						
2601.12.10	--- Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	0
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0	0	0	0	0	0
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0	0	0	0	0	0
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	0	0	0	0	0	0
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	0	0	0	0	0	0
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0	0	0	0	0	0
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	0	0	0	0	0	0
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0	0	0	0	0	0
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	0	0	0	0	0
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	0	0	0	0	0
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	0	0	0	0	0
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2618.00.00	Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	0	0	0	0	0	0
2619.00.00	Xi, xi luyện kim (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	0	0	0	0	0	0
26.20	Xi, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.						
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	-- Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	0	0	0	0	0	0
2620.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chứa chủ yếu là chì:						
2620.21.00	-- Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	0	0	0	0	0
2620.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	0	0	0	0	0	0
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	0	0	0	0	0
2620.99	- - - Loại khác:						
2620.99.10	- - - Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0	0	0	0
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0	0	0	0
2621.90	- Loại khác:						
2621.90.10	- - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
2621.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 27						
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất						
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.						
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	0
2701.12	- - Than bi-tum:						
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	0
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.						
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chung than đá.						
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	0	0	0	0	0	0
2704.00.30	- Muối bình chung than đá	0	0	0	0	0	0
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0	0	0	0	0	0
2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0	0	0	0	0	0
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.						
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	0
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	0
2707.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.08	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.						
2708.10.00	- Nhựa chung (hắc ín)	0	0	0	0	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chung	0	0	0	0	0	0
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	0	0
2709.00.20	- Condensate	*	*	*	*	*	*
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.						
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	*	*	*	*	*	*
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	*	*	*	*	*	*
2710.12.13	- - - - RON khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:						
	- - - - RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.12.23	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	----- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	----- Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.25	----- Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.26	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	----- RON khác:						
2710.12.27	----- Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.28	----- Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	---- Octane 100 và cao hơn	*	*	*	*	*	*
2710.12.39	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.12.40	--- Tetrapropylene	*	*	*	*	*	*
2710.12.50	--- Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*	*	*	*
2710.12.60	--- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*
2710.12.70	--- Dung môi nhẹ khác	*	*	*	*	*	*
2710.12.80	--- Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
2710.12.91	---- Alpha olefins	*	*	*	*	*	*
2710.12.92	---- Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*	*
2710.12.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.19	-- Loại khác:						
2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phân nhẹ	*	*	*	*	*	*
2710.19.30	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*	*	*	*
	--- Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*	*	*	*
2710.19.42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*	*	*	*
2710.19.44	---- Mỡ bôi trơn	*	*	*	*	*	*
2710.19.45	---- Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	*	*	*	*	*	*
2710.19.46	---- Dầu bôi trơn khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.50	--- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*	*	*	*
2710.19.60	--- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*	*	*	*
	--- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.19.72	---- Nhiên liệu diesel khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.79	---- Dầu nhiên liệu	*	*	*	*	*	*
2710.19.81	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phân lức) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	*	*	*	*	*	*
2710.19.82	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phân lức) có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*	*
2710.19.83	--- Các kerosine khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.89	--- Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*	*	*	*
2710.19.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.20.00	- Dầu mỡ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỡ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*	*	*	*
	- Dầu thải:						
2710.91.00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	*	*	*	*	*	*
2710.99.00	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	-- Khí tự nhiên	*	*	*	*	*	*
2711.12.00	-- Propan	*	*	*	*	*	*
2711.13.00	-- Butan	*	*	*	*	*	*
2711.14	-- Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	--- Etylen	*	*	*	*	*	*
2711.14.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2711.19.00	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Dạng khí:						
2711.21	-- Khí tự nhiên:						
2711.21.10	--- Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	0
2711.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2711.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.						
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0	0	0	0
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.						
	- Cốc dầu mỏ:						
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	0
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	0
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi-tum, cut-backs).						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	18	16	14	12	10	8
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2716.00.00	Năng lượng điện.	0	0	0	0	0	0
	Chương 28						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị						
28.01	Flo, clo, brom và iot.						
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	0
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	0
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0	0	0	0
28.03	Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).						
2803.00.20	- Muối axetylen	0	0	0	0	0	0
	- Muối carbon khác:						
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	0
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	0
	- Silic:						
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2805.12.00	-- Canxi	0	0	0	0	0	0
2805.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	0
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	0	0	0
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	0
28.07	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).						
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H ₂ SO ₄ trên 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2807.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	0	0	0	0	0	0
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	-- Loại dùng cho thực phẩm:						
2809.20.31	--- Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	0
2809.20.32	--- Axit phosphoric	5	5	5	5	5	5
2809.20.39	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	-- Loại khác:						
2809.20.91	--- Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	0
2809.20.92	--- Axit phosphoric	5	5	5	5	5	5
2809.20.99	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
28.10	Oxit bo; axit boric.						
2810.00.10	- Oxit bo	0	0	0	0	0	0
2810.00.20	- Axit boric	0	0	0	0	0	0
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.						
	- Axit vô cơ khác:						
2811.11.00	-- Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	0
2811.12.00	-- Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	0	0	0	0	0	0
2811.19	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2811.19.10	--- Axit arsenic	0	0	0	0	0	0
2811.19.20	--- Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	0
2811.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:						
2811.21.00	-- Carbon dioxit	0	0	0	0	0	0
2811.22	-- Silic dioxit:						
2811.22.10	--- Dạng bột	0	0	0	0	0	0
2811.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2811.29	-- Loại khác:						
2811.29.10	--- Diarsenic pentaorit	0	0	0	0	0	0
2811.29.20	--- Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	0
2811.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.						
	- Clorua và oxit clorua:						
2812.11.00	-- Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	0
2812.12.00	-- Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	0
2812.13.00	-- Phospho triclorua	0	0	0	0	0	0
2812.14.00	-- Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	0
2812.15.00	-- Lưu huỳnh monoclorua	0	0	0	0	0	0
2812.16.00	-- Lưu huỳnh diclorua	0	0	0	0	0	0
2812.17.00	--Thionyl clorua	0	0	0	0	0	0
2812.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.						
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.						
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	0
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.						
	- Natri hydroxit (xút ăn da):						
2815.11.00	-- Dạng rắn	5	5	5	5	5	5
2815.12.00	-- Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	soda lỏng)						
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	0
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.						
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	0	0
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	0	0
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.						
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	0
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.						
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	0
28.19	Crom oxit và hydroxit.						
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.20	Mangan oxit.						
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	0
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	0
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0	0	0	0	0	0
2823.00.00	Titan oxit.	0	0	0	0	0	0
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.						
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.						
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanadi	0	0	0	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon đioxit	0	0	0	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipden	0	0	0	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.						
	- Florua:						
2826.12.00	-- Của nhôm	0	0	0	0	0	0
2826.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit.						
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	0
2827.20	- Canxi clorua:						
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2827.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Clorua khác:						
2827.31.00	-- Của magiê	0	0	0	0	0	0
2827.32.00	-- Của nhôm	0	0	0	0	0	0
2827.35.00	-- Của niken	0	0	0	0	0	0
2827.39	-- Loại khác:						
2827.39.10	--- Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	0
2827.39.20	--- Của sắt	0	0	0	0	0	0
2827.39.30	--- Của kẽm	0	0	0	0	0	0
2827.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2827.41.00	-- Cửa đồng	0	0	0	0	0	0
2827.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bromua và oxit bromua:						
2827.51.00	-- Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	0
2827.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2827.60.00	- Iodua và iodua oxit	0	0	0	0	0	0
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.						
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	0
2828.90	- Loại khác:						
2828.90.10	-- Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	0
2828.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.						
	- Clorat:						
2829.11.00	-- Cửa natri	0	0	0	0	0	0
2829.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2829.90	- Loại khác:						
2829.90.10	-- Natri perclorat	0	0	0	0	0	0
2829.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	0
2830.90	- Loại khác:						
2830.90.10	-- Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	0
2830.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.31	Dithionit và sulphoxylat.						
2831.10.00	- Cửa natri	0	0	0	0	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.32	Sulphit; thiosulphat.						
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	0
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Natri sulphat:						
2833.11.00	-- Dinatri sulphat	0	0	0	0	0	0
2833.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sulphat loại khác:						
2833.21.00	-- Của magiê	0	0	0	0	0	0
2833.22	-- Của nhôm:						
2833.22.10	--- Loại thương phẩm	0	0	0	0	0	0
2833.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2833.24.00	-- Của niken	0	0	0	0	0	0
2833.25.00	-- Của đồng	0	0	0	0	0	0
2833.27.00	-- Của bari	0	0	0	0	0	0
2833.29	-- Loại khác:						
2833.29.20	--- Chì sulphat tribasic	0	0	0	0	0	0
2833.29.30	--- Của crôm	0	0	0	0	0	0
2833.29.40	--- Của kẽm	0	0	0	0	0	0
2833.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2833.30.00	- Phèn	0	0	0	0	0	0
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	0	0	0	0	0	0
28.34	Nitrit; nitrat.						
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	0
	- Nitrat:						
2834.21.00	-- Của kali	0	0	0	0	0	0
2834.29	-- Loại khác:						
2834.29.10	--- Của bismut	0	0	0	0	0	0
2834.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	0
	- Phosphat:						
2835.22.00	-- Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0	0
2835.24.00	-- Của kali	0	0	0	0	0	0
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):						
2835.25.10	--- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	0
2835.25.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2835.26.00	-- Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	0
2835.29	-- Loại khác:						
2835.29.10	--- Của trinatri	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.						
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:						
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:						
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:						
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:						
2844.41.00	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2844.42.00	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	0	0	0	0	0	0
2844.43.00	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	0	0	0	0	0	0
2844.44.00	- - Phế liệu phóng xạ	0	0	0	0	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.						
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0	0
2845.20.00	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2845.30.00	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2845.40.00	- Heli-3	0	0	0	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.46	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.						
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0	0
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.						
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.						
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0	0
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0	0
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	0	0	0	0	0	0
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.						
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:						
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	0	0	0	0	0	0
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	0
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2852.90	- Loại khác:						
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0	0
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.99.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	0	0	0	0	0	0
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.						
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorocyan)	0	0	0	0	0	0
2853.90	- Loại khác:						
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	0	0	0	0	0	0
2853.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
Chương 29							
Hóa chất hữu cơ							
29.01	Hydrocarbon mạch hở.						
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	0
	- Chưa no:						
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0	0	0	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0	0	0	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2901.29	-- Loại khác:						
2901.29.10	--- Axetylen	0	0	0	0	0	0
2901.29.20	--- Hexen và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2901.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.02	Hydrocarbon mạch vòng.						
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:						
2902.11.00	-- Cyclohexane	0	0	0	0	0	0
2902.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
	- Xylenes:						
2902.41.00	-- <i>o</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.42.00	-- <i>m</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.43.00	-- <i>p</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.44.00	-- Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	0
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	0
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	0
2902.90	- Loại khác:						
2902.90.10	-- Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	0
2902.90.20	-- Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	0
2902.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.						
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.11	-- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):						
2903.11.10	--- Clorometan (clorua metyl)	0	0	0	0	0	0
2903.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2903.12.00	-- Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	0
2903.13.00	-- Cloroform (trichlorometan)	0	0	0	0	0	0
2903.14.00	-- Carbon tetrachlorua	0	0	0	0	0	0
2903.15.00	-- Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	*	*	*	*	*	*
2903.19	-- Loại khác:						
2903.19.20	--- 1,1,1-Trichloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	0	0
2903.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.21.00	-- Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	0	0
2903.22.00	-- Trichloroetylen	0	0	0	0	0	0
2903.23.00	-- Tetrachloroetylen (perchloroetylen)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.41.00	-- Triflorometan (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
2903.42.00	-- Diflorometan (HFC-32)	0	0	0	0	0	0
2903.43.00	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	0	0	0	0	0	0
2903.44.00	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	0	0	0	0	0	0
2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	0	0	0	0	0	0
2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	0	0	0	0	0	0
2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	0	0	0	0	0	0
2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	0	0	0	0	0	0
2903.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	0	0	0	0	0	0
2903.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:						
2903.61.00	-- Metyl bromua (bromometan)	0	0	0	0	0	0
2903.62.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	0	0	0	0	0	0
2903.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:						
2903.71.00	-- Clorodiflorometan (HCFC-22)	0	0	0	0	0	0
2903.72.00	-- Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	0	0	0	0	0	0
2903.73.00	-- Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	0	0	0	0	0	0
2903.74.00	-- Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	0	0	0	0	0	0
2903.75.00	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	0	0
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	0	0
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:						
2903.91.00	- - Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene	0	0	0	0	0	0
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane)	0	0	0	0	0	0
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0	0	0	0	0	0
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.						
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	0	0	0	0	0	0
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:						
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	0	0
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	0	0	0	0	0	0
2904.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
	- Rượu no đơn chức:						
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	0
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	0	0	0	0	0	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0	0	0	0
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0	0	0	0	0
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đơn chức chưa no:						
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	0
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu hai chức:						
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	0
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	0
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đa chức khác:						
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0	0	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0	0	0	0
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0	0	0	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	0
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0	0	0	0
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:						
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	0
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0	0	0	0
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietyl (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	0
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0	0	0	0	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0	0	0	0	0
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2911.00.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0	0	0	0	0	0
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.						
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:						
2912.11.00	-- Metanal (formaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.12.00	-- Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:						
2912.21.00	-- Benzaldehyt	0	0	0	0	0	0
2912.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:						
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.49	-- Loại khác:						
2912.49.10	--- Aldehyt - rượu khác	0	0	0	0	0	0
2912.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	0
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0	0	0	0	0	0
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:						
2914.11.00	-- Axeton	0	0	0	0	0	0
2914.12.00	-- Butanon (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	0
2914.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2914.22.00	-- Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	0	0
2914.23.00	-- Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	0
2914.29	-- Loại khác:						
2914.29.10	--- Long não	0	0	0	0	0	0
2914.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:						
2914.31.00	-- Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0	0	0	0
2914.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	0
	- Quinones:						
2914.61.00	-- Anthraquinon	0	0	0	0	0	0
2914.62.00	-- Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0	0	0	0	0
2914.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:						
2914.71.00	-- Chlordecone (ISO)	0	0	0	0	0	0
2914.79.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Axit formic, muối và este của nó:						
2915.11.00	-- Axit formic	0	0	0	0	0	0
2915.12.00	-- Muối của axit formic	0	0	0	0	0	0
2915.13.00	-- Este của axit formic	0	0	0	0	0	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:						
2915.21.00	-- Axit axetic	0	0	0	0	0	0
2915.24.00	-- Anhydrit axetic	0	0	0	0	0	0
2915.29	-- Loại khác:						
2915.29.10	--- Natri axetat; các coban axetat	0	0	0	0	0	0
2915.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Este của axit axetic:						
2915.31.00	-- Etyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.32.00	-- Vinyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.33.00	-- n-Butyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.36.00	-- Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39	-- Loại khác:						
2915.39.10	--- Isobutyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39.20	--- 2- Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:						
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	0	0
2915.90	- Loại khác:						
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.						
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	0	0	0
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.14	- - Este của axit metacrylic:						
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0	0	0
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	0	0
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.31.00	-- Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2916.32	-- Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:						
2916.32.10	--- Benzoyl peroxit	0	0	0	0	0	0
2916.32.20	--- Benzoyl clorua	0	0	0	0	0	0
2916.34.00	-- Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.39	-- Loại khác:						
2916.39.10	--- Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2916.39.20	--- Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	0	0
2916.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.11.00	-- Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2917.12	-- Axit adipic, muối và este của nó:						
2917.12.10	--- Dioctyl adipat	0	0	0	0	0	0
2917.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2917.13.00	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2917.14.00	-- Anhydrit maleic	0	0	0	0	0	0
2917.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.32.00	-- Dioctyl orthophthalates	9	8	7	6	5	4
2917.33.00	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	9	8	7	6	5	4
2917.34	-- Các este khác của axit orthophthalic:						
2917.34.10	--- Dibutyl orthophthalates	9	8	7	6	5	4
2917.34.90	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
2917.35.00	-- Phthalic anhydrit	0	0	0	0	0	0
2917.36.00	-- Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2917.37.00	-- Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2917.39	-- Loại khác:						
2917.39.10	--- Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	0	0
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	0	0
2917.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.11.00	-- Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.12.00	-- Axit tartaric	0	0	0	0	0	0
2918.13.00	-- Muối và este của axit tartaric	0	0	0	0	0	0
2918.14.00	-- Axit citric	0	0	0	0	0	0
2918.15	-- Muối và este của axit citric:						
2918.15.10	--- Canxi citrat	0	0	0	0	0	0
2918.15.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2918.16.00	-- Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.17.00	-- Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0	0	0	0	0	0
2918.18.00	-- Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0	0	0	0
2918.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.21.00	-- Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2918.22.00	-- Axit <i>o</i> -Axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.23.00	-- Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2918.29	-- Loại khác:						
2918.29.10	--- Este sulphonat alkyl của phenol	0	0	0	0	0	0
2918.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chúng và các dẫn xuất của các chất trên						
	- Loại khác:						
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-trichlorophenoxyacetic), muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0	0	0	0
2919.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	0	0	0	0	0	0
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0	0	0	0	0	0
2920.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.21	Hợp chất chức amin.						
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylendiamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.22	Hợp chất amino chức oxy.						
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2922.15.00	- - Triethanolamine	0	0	0	0	0	0
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2922.17.00	- - Methyl-diethanolamine và ethyl-diethanolamine	0	0	0	0	0	0
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	0	0	0	0	0	0
2922.19	- - Loại khác:						
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0	0	0	0	0	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	0	0
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, este và este của chúng; muối của chúng:						
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:						
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:						
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:						
2922.42.10	- - - Axit glutamic	9	8	7	6	5	4
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	0	0	0	0	0	0
2922.42.90	- - - Muối khác	18	16	14	12	10	8
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:						
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0	0	0	0	0	0
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.						
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.11.00	-- Saccharin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2925.12.00	-- Glutethimide (INN)	0	0	0	0	0	0
2925.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.21.00	-- Chlordimeform (ISO)	0	0	0	0	0	0
2925.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.26	Hợp chất chức nitril.						
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0	0	0	0
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0	0	0	0	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	0	0
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0	0	0	0	0	0
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.						
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0	0	0	0	0
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.						
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	0	0	0
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.						
2929.10	- Isocyanates:						
2929.10.10	-- Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	0	0
2929.10.20	-- Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	0	0
2929.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2929.90	- Loại khác:						
2929.90.10	-- Natri xyclamat	0	0	0	0	0	0
2929.90.20	-- Các xyclamat khác	0	0	0	0	0	0
2929.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.						
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0	0	0	0	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	0	0
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	0	0	0
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	0	0	0	0	0	0
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0	0	0	0	0	0
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	0	0
2930.90	- Loại khác:						
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0	0	0	0
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.						
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:						
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	0	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	0	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa:						
2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.44.00	- - Axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0
2931.45.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0	0	0	0	0	0
2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	0	0	0	0	0	0
2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	0	0	0	0	0	0
2931.49	- - Loại khác:						
2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0
2931.49.20	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0
2931.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:						
2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2931.54.00	-- Trichlorfon (ISO)	0	0	0	0	0	0
2931.59	-- Loại khác:						
2931.59.10	--- Ethephon	0	0	0	0	0	0
2931.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2931.90	- Loại khác:						
	-- Các hợp chất arsen - hữu cơ:						
2931.90.41	--- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2931.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2931.90.50	-- Dimethyltin dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.						
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2932.11.00	-- Tetrahydrofuran	0	0	0	0	0	0
2932.12.00	-- 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0	0	0	0	0
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0	0	0	0	0
2932.14.00	-- Sucralose	0	0	0	0	0	0
2932.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2932.20	- Lactones:						
2932.20.10	- - Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins và ethylcoumarins	0	0	0	0	0	0
2932.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2932.91.00	-- Isosafrole	0	0	0	0	0	0
2932.92.00	-- 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0	0	0	0	0	0
2932.93.00	-- Piperonal	0	0	0	0	0	0
2932.94.00	-- Safrole	0	0	0	0	0	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	0	0
2932.96.00	-- Carbofuran (ISO)	0	0	0	0	0	0
2932.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.						
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.11.00	-- Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2933.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.21.00	-- Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2933.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.31.00	-- Piridin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.32.00	-- Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.34.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.35.00	-- 3-Quinuclidinol	0	0	0	0	0	0
2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	0	0	0	0	0	0
2933.37.00	-- N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	0	0	0	0	0	0
2933.39	-- Loại khác:						
2933.39.10	--- Clopheniramin và isoniazid	0	0	0	0	0	0
2933.39.30	--- Muối paraquat	0	0	0	0	0	0
2933.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:						
2933.41.00	-- Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.49	-- Loại khác:						
2933.49.10	--- Dextromethorphan	0	0	0	0	0	0
2933.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:						
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2933.53.00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.59	- - Loại khác:						
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0	0	0	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0	0	0	0
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lactams:						
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	0	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	0	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0	0	0	0	0	0
2933.99	- - Loại khác:						
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	0	0	0	0	0	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chất dị vòng khác.						
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	0	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.92.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.99	- - Loại khác:						
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	0	0
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	0	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	0	0
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	0	0
2934.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.35	Sulphonamides.						
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0	0	0	0	0	0
2935.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:						
2936.21.00	-- Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2936.22.00	-- Vitamin B ₁ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.23.00	-- Vitamin B ₂ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.24.00	-- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B ₅) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.25.00	-- Vitamin B ₆ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.26.00	-- Vitamin B ₁₂ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.27.00	-- Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.28.00	-- Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.29.00	-- Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	0	0
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.						
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.11.00	-- Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0	0	0	0	0	0
2937.12.00	-- Insulin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2937.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.21.00	-- Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	0	0
2937.22.00	-- Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	0	0
2937.23.00	-- Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	0	0
2937.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0
2937.90	- Loại khác:						
2937.90.10	-- Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	0	0	0	0	0	0
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, etc, este và các dẫn xuất khác của chúng.						
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2938.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.39	Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, etc, este và các dẫn xuất khác của chúng.						
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:						
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.51.00	-- Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của hạt cựa (mâm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.61.00	-- Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.62.00	-- Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.63.00	-- Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:						
2939.72.00	-- Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.79.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	0	0	0	0	0	0
29.41	Kháng sinh.						
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:						
	-- Amoxicillin và muối của nó :						
2941.10.11	--- Không tiết trùng	9	8	7	6	5	4
2941.10.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
2941.10.20	-- Ampicillin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2941.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.30.00	- Các tetracycline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	0	0	0	0	0	0
	Chương 30						
	Dược Phẩm						
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến.						
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:						
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:						
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0	0	0	0	0
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3002.15.00	-- Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:						
3002.41	-- Vắc xin cho người:						
3002.41.10	--- Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	0	0
3002.41.20	--- Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	0	0
3002.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.42.00	-- Vắc xin thú y	0	0	0	0	0	0
3002.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:						
3002.51.00	-- Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0	0	0	0	0	0
3002.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.						
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.10.10	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3003.10.20	-- Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3003.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3003.31.00	-- Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3003.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.41.00	-- Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.42.00	-- Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.43.00	-- Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.						
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.10.20	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:						
3004.20.10	- - - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.31	- - - Dạng uống	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:						
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	0	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.49	- - Loại khác:						
	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:						
3004.49.11	- - - - Dạng uống hoặc tiêm	0	0	0	0	0	0
3004.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Chứa papaverine hoặc berberine:						
3004.49.51	- - - - Dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.49.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	0	0	0	0	0	0
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:						
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:						
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.50.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	0	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:						
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.90.10	- - Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	0	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	0	0
3004.90.30	- - Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0	0	0	0	0	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):						
3004.90.41	- - - Chứa procain hydroclorua	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:						
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	0	0
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc chống sốt rét:						
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- - - Loại khác:						
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc tẩy giun:						
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- - - Loại khác:						
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:						
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	0	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	0	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	--- Loại khác:						
3004.90.98	---- Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.						
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:						
3005.10.10	-- Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	0	0	0	0	0	0
3005.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3005.90	- Loại khác:						
3005.90.10	-- Băng	0	0	0	0	0	0
3005.90.20	-- Gạc	0	0	0	0	0	0
3005.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.						
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:						
3006.10.10	-- Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	0	0
3006.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3006.30.10	-- Bari sulphat, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3006.30.20	-- Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	0
3006.30.30	-- Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	0
3006.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:						
3006.40.10	-- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	0
3006.40.20	-- Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0	0	0	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	0	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3006.91.00	-- Dụng cụ chuyên dụng cho mô tạo hậu môn giả	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3006.92	-- Phế thải dược phẩm:						
3006.92.10	-- - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*	*	*	*
3006.92.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
3006.93.00	-- Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	Chương 31						
	Phân bón						
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.						
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3101.00.92	-- Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	0	0	0
3101.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.						
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:						
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3105.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	*	*	*	*	*	*
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	3	3	3	3	3	3
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	0	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:						
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	0	0	0
3105.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0	0	0	0	0	0
3105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 32						
	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực						
32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, etc, este và các dẫn xuất khác của chúng.						
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho)	0	0	0	0	0	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.						
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.						
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	0	0
3203.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.						
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:						
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:						
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0	0	0	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	0	0	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0	0	0	0	0	0
3204.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.18.00	- - Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0	0	0	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	0	0	0
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3205.00.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	0	0	0	0	0	0
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.						
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:						
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:						
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	0
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.19	- - Loại khác:						
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	0
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:						
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0	0	0	0
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:						
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3206.41.10	--- Các chế phẩm	0	0	0	0	0	0
3206.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:						
3206.42.10	--- Các chế phẩm	0	0	0	0	0	0
3206.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.49	-- Loại khác:						
	--- Các chế phẩm:						
3206.49.11	----- Cửa các chất màu vô cơ từ hợp chất cadimi hoặc hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides)	0	0	0	0	0	0
3206.49.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:						
3206.50.10	-- Các chế phẩm	0	0	0	0	0	0
3206.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.						
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:						
3207.20.10	-- Frit men (phối liệu men)	0	0	0	0	0	0
3207.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0	0	0	0	0	0
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.						
3208.10	- Từ polyeste:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Vecni (kể cả dầu bóng):						
3208.10.11	--- Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
3208.10.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
3208.10.20	-- Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	9	8	7	6	5	4
3208.10.90	-- Loại khác	9	8	7	6	5	4
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3208.20.40	-- Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	9	8	7	6	5	4
3208.20.70	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
3208.20.90	-- Loại khác	9	8	7	6	5	4
3208.90	- Loại khác:						
	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:						
3208.90.11	--- Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
3208.90.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:						
3208.90.21	--- Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
3208.90.29	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
3208.90.30	-- Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	9	8	7	6	5	4
3208.90.90	-- Loại khác	9	8	7	6	5	4
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.						
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3209.10.10	-- Vecni (kể cả dầu bóng)	9	8	7	6	5	4
3209.10.40	-- Sơn cho da thuộc	0	0	0	0	0	0
3209.10.50	-- Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	9	8	7	6	5	4
3209.10.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
3209.90.00	- Loại khác	9	8	7	6	5	4
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.						
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.						
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.12.00	-- Cửa cam	0	0	0	0	0	0
3301.13.00	-- Cửa chanh	0	0	0	0	0	0
3301.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.24.00	-- Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	0	0	0	0	0	0
3301.25.00	-- Cửa cây bạc hà khác	0	0	0	0	0	0
3301.29	-- Loại khác:						
3301.29.20	--- Cửa cây đàn hương	0	0	0	0	0	0
3301.29.30	--- Cửa cây sả (citronella)	0	0	0	0	0	0
3301.29.40	--- Cửa cây nhục đậu khấu (nutmeg)	0	0	0	0	0	0
3301.29.50	--- Cửa cây đinh hương (clove)	0	0	0	0	0	0
3301.29.60	--- Cửa cây hoắc hương (parchouli)	0	0	0	0	0	0
3301.29.70	--- Cửa cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	0	0	0	0	0	0
3301.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	0	0	0	0	0	0
3301.90	- Loại khác:						
3301.90.10	-- Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0	0	0	0	0
3301.90.20	-- Nhựa dầu đã chiết	0	0	0	0	0	0
3301.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.						
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
3302.10.30	- - Loại khác, không chứa cồn	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3302.10.90	- - Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.						
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	18	16	14	12	10	8
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
	- Loại khác:						
3304.91.00	- - Phân, đã hoặc chưa nén	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
3304.99	- - Loại khác:						
3304.99.20	- - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá	9	8	7	6	5	4
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18	16	14	12	10	8
3304.99.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.						
3305.10	- Dầu gội đầu:						
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3305.10.90	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3305.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.						
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:						
3306.10.10	- - Bột và bột nhào dùng ngừa bệnh cho răng	18	16	14	12	10	8
3306.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	floss)						
3306.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng.						
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	18	16	14	12	10	8
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	18	16	14	12	10	8
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:						
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:						
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	18	16	14	12	10	8
3307.41.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
3307.49	- - Loại khác:						
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính khử trùng	18	16	14	12	10	8
3307.49.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
3307.90	- Loại khác:						
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	18	16	14	12	10	8
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	18	16	14	12	10	8
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	18	16	14	12	10	8
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3307.90.90	- - Loại khác	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
	Chương 34						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao						
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.						
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						
3401.11	-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):						
3401.11.40	--- Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	18	16	14	12	10	8
3401.11.50	--- Xà phòng khác kể cả xà phòng tẩm	18	16	14	12	10	8
	--- Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						
3401.11.61	---- Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ	18	16	14	12	10	8
3401.11.69	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
3401.11.70	--- Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	18	16	14	12	10	8
3401.11.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
3401.19	-- Loại khác:						
3401.19.10	--- Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20,9	19,8	18,7	17,6	16,5	15,4
3401.19.20	--- Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20,9	19,8	18,7	17,6	16,5	15,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3401.19.90	--- Loại khác	20,9	19,8	18,7	17,6	16,5	15,4
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:						
3401.20.20	-- Phôi xà phòng	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
	-- Loại khác:						
3401.20.91	--- Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
3401.20.99	--- Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.						
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:						
3402.31	-- Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:						
3402.31.10	--- Alkylbenzen đã sulphonat hóa	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.31.90	--- Loại khác	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6
3402.39	-- Loại khác:						
3402.39.10	--- Còn béo đã sulphat hóa	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.39.90	--- Loại khác	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:						
3402.41.00	-- Dạng cation	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6
3402.42	-- Dạng không phân ly (non - ionic):						
3402.42.10	--- Hydroxyl-terminated polybutadiene	0	0	0	0	0	0
3402.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3402.49	-- Loại khác:						
3402.49.10	--- Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0	0	0	0	0
3402.49.90	--- Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:						
	-- Dạng lỏng:						
3402.50.11	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.50.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	9	8	7	6	5	4
3402.50.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
3402.50.91	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.50.92	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	9	8	7	6	5	4
3402.50.99	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
3402.90	- Loại khác:						
	-- Dạng lỏng:						
3402.90.11	--- Tác nhân thấm ướt dạng anion	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	9	8	7	6	5	4
3402.90.13	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	9	8	7	6	5	4
3402.90.14	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.19	--- Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
	-- Loại khác:						
3402.90.91	--- Tác nhân thấm ướt dạng anion	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.92	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.93	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.94	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.99	--- Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.						
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3403.11	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:						
	--- Dạng lỏng:						
3403.11.11	---- Chế phẩm dầu bôi trơn	0	0	0	0	0	0
3403.11.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3403.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3403.19	-- Loại khác:						
	--- Dạng lỏng:						
3403.19.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3403.19.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3403.19.19	---- Loại khác	17,1	16,2	15,3	14,4	13,5	12,6
3403.19.90	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Loại khác:						
3403.91	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:						
	--- Dạng lỏng:						
3403.91.11	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	0	0	0	0	0	0
3403.91.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3403.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3403.99	-- Loại khác:						
	--- Dạng lỏng:						
3403.99.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3403.99.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3403.99.19	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
3403.99.90	--- Loại khác	9,5	9	8,5	8	7,5	7
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.						
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	0	0	0	0	0
3404.90	- Loại khác:						
3404.90.10	-- Cửa than non đã biến đổi hóa học	0	0	0	0	0	0
3404.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, ni, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	18	16	14	12	10	8
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	18	16	14	12	10	8
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	18	16	14	12	10	8
3405.40.00	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3405.90	- Loại khác:						
3405.90.10	-- Chất đánh bóng kim loại	18	16	14	12	10	8
3405.90.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
3406.00.00	Nến, nến cây và các loại tương tự.	18	16	14	12	10	8
34.07	Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).						
3407.00.10	- Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	0	0	0	0	0	0
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0	0	0	0
	Chương 35						
	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym						
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.						
3501.10.00	- Casein	0	0	0	0	0	0
3501.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	0	0	0	0	0	0
3501.90.20	- - Keo casein	0	0	0	0	0	0
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.						
	- Albumin trứng:						
3502.11.00	- - Đã làm khô	0	0	0	0	0	0
3502.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	0	0	0	0	0	0
3502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.						
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:						
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	0	0	0	0	0	0
3503.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	0	0	0	0	0	0
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:						
3503.00.61	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	0	0	0	0	0	0
3503.00.69	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	0	0	0	0	0	0
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.						
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:						
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	rang						
3505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3505.20.00	- Keo	18	16	14	12	10	8
35.06	Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg.						
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:						
3506.91.10	- - - Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình dẹt hoặc màn hình cảm ứng	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6
3506.91.90	- - - Loại khác	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6
3506.99.00	- - Loại khác	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	0	0	0	0	0	0
3507.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 36						
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác						
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	0	0	0	0	0	0
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	0	0	0	0	0	0
36.03	Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xóc hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.						
3603.10.00	- Dây cháy chậm	0	0	0	0	0	0
3603.20.00	- Dây nổ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3603.30.00	- Nụ xòe	0	0	0	0	0	0
3603.40.00	- Kíp nổ	0	0	0	0	0	0
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	0	0	0	0	0	0
3603.60.00	- Kíp nổ điện	0	0	0	0	0	0
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.						
3604.10.00	- Pháo hoa	*	*	*	*	*	*
3604.90	- Loại khác:						
3604.90.20	-- Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	*	*	*	*	*	*
3604.90.40	-- Pháo hiệu	0	0	0	0	0	0
3604.90.50	-- Pháo thăng thiên	0	0	0	0	0	0
3604.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	0	0	0	0	0	0
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.						
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	18	16	14	12	10	8
3606.90	- Loại khác:						
3606.90.10	-- Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, côn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	18	16	14	12	10	8
3606.90.20	-- Đá lửa dùng cho bật lửa	18	16	14	12	10	8
3606.90.30	-- Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	18	16	14	12	10	8
3606.90.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
Chương 37							
Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh							
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.						
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
3701.91	-- Dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3701.91.10	--- Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3701.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3701.99	-- Loại khác:						
3701.99.10	--- Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3701.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.						
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:						
3702.31.00	-- Dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	0
3702.32.00	-- Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0	0	0	0
3702.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:						
3702.41.00	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	0
3702.42	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:						
3702.42.10	--- Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.43.00	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0	0	0	0
3702.44.00	-- Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3702.52	-- Loại chiều rộng không quá 16 mm:						
3702.52.20	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.53.00	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:						
3702.54.40	--- Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.54.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.55.20	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.55.50	--- Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.55.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.56.20	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.56.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:						
3702.96.10	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.96.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.97.10	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.97.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.98.10	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.98.30	--- Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	0	0	0	0	0	0
3702.98.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.						
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:						
3703.10.10	-- Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0	0	0	0
3703.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	0
3703.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.						
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3704.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.						
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	0	0	0	0	0	0
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	0	0	0	0	0	0
3705.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.						
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:						
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	0
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	0
3706.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3706.90	- Loại khác:						
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	0
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	0
3706.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.						
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0	0	0	0
3707.90	- Loại khác:						
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	0	0	0	0	0	0
3707.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 38						
	Các sản phẩm hóa chất khác						
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.						
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0	0	0	0
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0	0	0	0
3801.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.						
3802.10	- Carbon hoạt tính:						
3802.10.10	- - Từ than gáo dừa	0	0	0	0	0	0
3802.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3802.90	- Loại khác:						
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3802.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	0	0	0	0	0	0
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.						
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	0	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca ₂ LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.05	Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.						
3805.10.00	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0	0	0	0
3805.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.						
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0	0	0	0